

CHUYÊN ĐỀ 1: TÌM HIỂU VỀ NGÀY PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

I. SỰ HÌNH THÀNH NGÀY PHÁP LUẬT

Pháp luật đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội. Một mặt, pháp luật là công cụ quản lý nhà nước hữu hiệu; mặt khác, pháp luật tạo hành lang pháp lý an toàn, tin cậy, thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Chính vì vậy, tăng cường vai trò của pháp luật là một yêu cầu tất yếu khách quan trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay. Song song với việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, đưa pháp luật vào cuộc sống trở thành yêu cầu cấp thiết, cần được thực hiện thường xuyên, liên tục và lâu dài bằng các hình thức, biện pháp phù hợp. Và Ngày Pháp luật là một trong những hình thức triển khai cụ thể nhằm đáp ứng yêu cầu đó.

Thực chất Ngày Pháp luật là một mô hình có nguồn gốc từ sáng kiến của cơ sở. Theo đó, xuất phát từ nhu cầu đa dạng hóa các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật, một số địa phương, như: Hà Tây (cũ), Tiền Giang, Long An... đã tổ chức triển khai mô hình Ngày Pháp luật với tính chất là một ngày sinh hoạt pháp luật tập trung để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các tầng lớp nhân dân nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật. Một thời gian sau, mô hình này được một số địa phương khác tham khảo, áp dụng.

Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của Chính phủ (nay là Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Trung ương) qua theo dõi, nghiên cứu, tổng hợp việc thực hiện mô hình "Ngày Pháp luật" tại các địa phương, Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của Chính phủ (nay là Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Trung ương) đã đánh giá đây là một cách làm mới, hay, tích cực, góp phần đa dạng hóa các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật; đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn nhân rộng mô hình này trên phạm vi cả nước. Theo đó, đã có 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đa số các Bộ, ngành đã triển khai thực hiện mô hình này và đã mang lại hiệu quả thiết thực trong thực tế.

Xuất phát từ vai trò của pháp luật và mô hình Ngày Pháp luật được triển khai hiệu quả của các địa phương, kết hợp với việc nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới, trong quá trình xây dựng dự thảo Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, theo đề xuất của Chính phủ, Ngày Pháp luật đã chính thức được thể chế hóa trong Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13 ngày 20/6/2012.

Qua theo dõi, nghiên cứu, tổng hợp việc thực hiện mô hình "Ngày Pháp luật" tại các địa phương, Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của Chính phủ (nay là Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Trung

ương) đã đánh giá đây là một cách làm mới, tích cực, góp phần đa dạng hóa các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật và chỉ đạo, hướng dẫn nhân rộng mô hình này trên phạm vi toàn quốc (Công văn số 3535/HĐPH ngày 04/10/2010 của Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của Chính phủ). Theo đó, đã có 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đa số các Bộ, ngành đã triển khai thực hiện mô hình này và bước đầu mang lại hiệu quả thiết thực trong thực tế.

Theo đó, Điều 8 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 đã quy định: *"Ngày 09 tháng 11 hằng năm là Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngày Pháp luật được tổ chức nhằm tôn vinh Hiến pháp, pháp luật, giáo dục ý thức thượng tôn pháp luật cho mọi người trong xã hội"*. Cụ thể hóa điều này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, trong đó quy định cụ thể về nội dung, hình thức và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong tổ chức triển khai thực hiện Ngày Pháp luật như sau:

Ngày Pháp luật được tổ chức với các nội dung, đó là: (a) Khẳng định vị trí, vai trò của Hiến pháp, pháp luật trong quản lý nhà nước và đời sống xã hội; (b) Giáo dục cán bộ, công chức, viên chức và người dân ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; ý thức bảo vệ pháp luật; lợi ích của việc chấp hành pháp luật; (c) Tuyên truyền, phổ biến các quy định của Hiến pháp, pháp luật thiết thực với đời sống của nhân dân, gắn với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; (d) Vận động nhân dân nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật; (đ) Biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu trong xây dựng pháp luật, thực thi pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, gương người tốt, việc tốt trong thực hiện pháp luật; (e) Nội dung khác theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp (*Khoản 1 Điều 6*).

Đồng thời, Khoản 2 Điều 6 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định Ngày Pháp luật có thể được tổ chức dưới các hình thức sau: (a) Mít tinh; hội thảo; tọa đàm; (b) Thi tìm hiểu pháp luật; (c) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật lưu động; triển lãm; (d) Các hình thức khác theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

Bên cạnh đó, trách nhiệm hướng dẫn nội dung, hình thức tổ chức Ngày Pháp luật được điều chỉnh tại Khoản 1 Điều 7 như sau: (a) Hằng năm, Bộ Tư pháp hướng dẫn nội dung, hình thức tổ chức Ngày Pháp luật trong phạm vi cả nước; (b) Trên cơ sở hướng dẫn tổ chức Ngày Pháp luật của Bộ Tư pháp, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp hướng dẫn về nội dung, hình thức tổ chức Ngày Pháp luật; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn nội dung, hình thức tổ chức Ngày Pháp luật cho các tổ chức thành viên.

Ngoài ra, trách nhiệm tổ chức Ngày Pháp luật được quy định tại Khoản 2 Điều 7, cụ thể: (a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức Ngày Pháp luật; (b) Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người

đứng đầu cơ quan trung ương của các tổ chức thành viên của Mặt trận trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức Ngày Pháp luật cho các hội viên, đoàn viên của tổ chức mình.

II. MỤC ĐÍCH, Ý NGHĨA CỦA NGÀY PHÁP LUẬT

Theo quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012, Ngày Pháp luật được tổ chức để tôn vinh Hiến pháp, pháp luật, đồng thời tăng cường nhận thức cho mọi người về vai trò của luật pháp trong đời sống, tăng cường sự hiểu biết pháp luật và khả năng thực thi pháp luật trong hoạt động quản lý Nhà nước, hoạt động kinh tế - xã hội và sinh hoạt hàng ngày của người dân.

Thông qua Ngày Pháp luật giúp cho mọi tổ chức, cá nhân có ý thức tuân thủ pháp luật tốt hơn, là dịp để đánh giá lại những kết quả đã đạt được và những hạn chế trong hoạt động xây dựng, thực thi pháp luật; là cơ hội để tổ chức nhiều hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho cộng đồng thông qua những cách thức khác nhau. Qua đó, những người thi hành pháp luật cũng sẽ nhận được những thông tin phản hồi, những quan điểm đánh giá về tất cả các quy định pháp luật cũng như cách thức thực hiện, hiệu quả của hệ thống pháp luật đối với đời sống xã hội; từ đó hoàn thiện hơn hệ thống pháp luật, cũng như cải thiện, nâng cao hoạt động của hệ thống tư pháp.

Hiện nay, trên thế giới, có nhiều quốc gia tổ chức Ngày Pháp luật hay Ngày Hiến pháp như một ngày hội nhằm thượng tôn pháp luật, tôn vinh Hiến pháp - Đạo luật gốc của mỗi quốc gia. Theo đó, có khoảng 40 quốc gia lấy ngày ký, ban hành hoặc thông qua Hiến pháp để tổ chức kỷ niệm Ngày Hiến pháp hàng năm của mình. Trong ngày này, các luật gia, luật sư và các hiệp hội nghề nghiệp về luật tổ chức nhiều hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật trong cộng đồng để tăng cường hơn nữa nhận thức của Nhân dân, học sinh, sinh viên về vị trí, vai trò tối thượng, không thể thay thế của Hiến pháp, pháp luật trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, đặc biệt là các giá trị tự do, dân chủ, công lý, công bằng.

Ở nước ta, Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định ngày 09 tháng 11 hằng năm là Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với dấu mốc đây là ngày ban hành bản Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước ta (ngày 09/11/1946), khởi đầu cho tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Là bản Hiến pháp của nền dân chủ đầu tiên của Nhà nước ta, Hiến pháp năm 1946 đã thấm nhuần, thể hiện triệt để tinh thần, tư tưởng của Hồ Chí Minh về xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, là sự khẳng định mạnh mẽ các giá trị dân chủ, dân quyền, thượng tôn pháp luật và còn tồn tại bền vững cho đến ngày hôm nay. Các giá trị đó thể hiện tập trung nhất tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, được kế thừa trong các bản Hiến pháp năm 1959, năm 1980, năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và năm 2013.

Ngày Pháp luật khơi dậy trong mọi tổ chức, cá nhân ý thức về trách nhiệm,

bổn phận và quyền lợi của mình mà tham gia một cách tích cực vào các sinh hoạt của đời sống chính trị và đời sống xã hội. Do vậy, Ngày Pháp luật có ý nghĩa giáo dục sâu sắc trong việc đề cao giá trị của pháp luật trong Nhà nước pháp quyền, hướng mọi tổ chức, cá nhân tích cực tham gia với hành vi, thái độ xử sự pháp luật đúng đắn, đề cao quyền cũng như trách nhiệm, nghĩa vụ của cá nhân, công dân trong học tập, tìm hiểu pháp luật và tự giác chấp hành pháp luật. Qua đó, góp phần nâng cao ý thức và niềm tin pháp luật, từng bước xây dựng và củng cố các giá trị văn hóa pháp lý trong cuộc sống xã hội. Đồng thời, đây còn là mô hình để 4 vận động, khuyến khích, kêu gọi toàn thể Nhân dân chung sức, đồng lòng vì sự nghiệp xây dựng và hoàn thiện Nhà nước, phát huy triệt để tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc cùng tích cực hành động vì một đất nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Do vậy, đây còn là sự kiện chính trị, pháp lý có ý nghĩa nhân văn, ý nghĩa xã hội sâu sắc.

Ngày Pháp luật với nội hàm ghi nhận ngày ban hành bản Hiến pháp dân chủ đầu tiên của nhà nước Việt Nam thì không chỉ giới hạn chỉ là ngày 09 tháng 11, mà được coi là điểm mốc, là sợi chỉ đỏ kết nối, xuyên suốt, có sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng dân cư, nhắc nhở, giáo dục họ ý thức tôn trọng pháp luật, để không chỉ là một ngày, mà phần đầu sẽ là 365 ngày trong một năm, mọi tổ chức, cá nhân tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp, pháp luật theo khẩu hiệu: *"Sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật"*.

Đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Ngày Pháp luật cũng là một trong những chế định quan trọng đặt tiền đề cho việc đổi mới tổ chức thực hiện công tác này. Ngày Pháp luật được tổ chức nhằm tạo bước phát triển mới trong việc nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật - Một bộ phận của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng và là nhiệm vụ thường xuyên của toàn bộ hệ thống chính trị, các cấp, các ngành với mục tiêu cuối cùng là hỗ trợ và tạo điều kiện để mọi tổ chức, cá nhân biết và sử dụng pháp luật làm phương tiện, công cụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Nhà nước và xã hội./.

CHUYÊN ĐỀ 2: GIỚI THIỆU NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT THANH NIÊN NĂM 2020

Luật Thanh niên 2020 được Quốc hội khoá XIV kỳ họp thứ 9 thông qua vào ngày 16/6/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021. Theo đó, Luật được ban hành với những nội dung cơ bản như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT SỬA ĐỔI LUẬT

Qua thực tiễn triển khai thi hành Luật Thanh niên năm 2005 cho thấy việc ban hành Luật Thanh niên đã tạo cơ sở pháp lý cho việc chăm lo, giáo dục, bồi dưỡng và phát huy thanh niên; tác động tích cực đối với phong trào thanh niên; đồng thời phát huy vai trò của tổ chức thanh niên, trong đó trung tâm là Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thanh niên...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện Luật Thanh niên đã bộc lộ một số tồn tại và bất cập. Một số quy định của Luật khó áp dụng, thiếu đồng bộ với các chính sách khác, như chưa có sự rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của thanh niên; quy định về trách nhiệm của Nhà nước còn chung chung, chưa cụ thể; thiếu nguồn lực thực hiện Luật.

Mặt khác, bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước và nhu cầu của thanh niên đã có nhiều thay đổi so với thời điểm thông qua Luật năm 2005, hệ thống pháp luật chuyên ngành đã được sửa đổi, bổ sung khá nhiều, tác động trực tiếp đến các chính sách dành cho thanh niên, đặc biệt là sau khi Quốc hội thông qua Hiến pháp năm 2013. Bên cạnh đó, trước yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, các chính sách, pháp luật đối với thanh niên cần phải tiếp tục đổi mới, hoàn thiện để đáp ứng bối cảnh hiện nay và tạo điều kiện cho thanh niên phát triển. Do đó, việc sửa đổi Luật Thanh niên năm 2005 là cần thiết.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

Thanh niên là một lực lượng xã hội to lớn, nhằm tạo điều kiện cho thanh niên phát triển và phát huy vai trò xung kích, tình nguyện trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, từ năm 2005 Quốc hội khóa XI đã ban hành Luật Thanh niên với tư cách là văn bản luật chuyên biệt, quy định các vấn đề liên quan đến thanh niên, tạo hành lang pháp lý cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách phát triển thanh niên.

Hiến pháp năm 2013 quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của thanh niên Việt Nam: *“Thanh niên được Nhà nước, gia đình và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân; đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ*

quốc”⁽¹⁾. Việc quy định như vậy cho thấy Nhà nước rất coi trọng vai trò xung kích, đi đầu của thanh niên trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đây là nguyên tắc hiến định, có ý nghĩa nền tảng để các cơ quan có thẩm quyền xây dựng và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến thanh niên và công tác thanh niên.

Qua gần 15 năm thi hành Luật Thanh niên năm 2005 đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, nhiều quy định chung chung, chưa tạo điều kiện mạnh mẽ cho thanh niên phát triển; chưa có các chế tài để bảo đảm thực hiện luật; quyền và nghĩa vụ của thanh niên chưa cụ thể, rõ ràng... Đặc biệt, Luật chỉ tập trung vào quy định kêu gọi và khuyến khích trách nhiệm của Nhà nước, gia đình, nhà trường, xã hội, mà không đề cập đến trách nhiệm, bổn phận của thanh niên đối với bản thân mình, đối với quốc gia, dân tộc....

Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về “*Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá*” đã đề ra nhiệm vụ sửa đổi, bổ sung Luật thanh niên năm 2005. Vì vậy, xuất phát từ thực trạng của pháp luật về thanh niên và yêu cầu, bối cảnh chung hiện nay, việc sửa đổi Luật Thanh niên năm 2005 không chỉ dừng ở các chính sách của Nhà nước đối với thanh niên và trách nhiệm của Nhà nước, gia đình, nhà trường và xã hội đối với thanh niên, mà còn phải quy định rõ trách nhiệm của thanh niên đối với bản thân mình qua sự tu dưỡng, rèn luyện và học tập, trách nhiệm của thanh niên trong lập thân, lập nghiệp, trách nhiệm của thanh niên đối với gia đình, xã hội và Tổ quốc. Bên cạnh đó, cần xác định rõ vị trí và vai trò của tổ chức Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (là tổ chức nòng cốt) và các tổ chức thanh niên khác trong sự nghiệp phát triển thanh niên. Cụ thể như sau:

1. Tiếp tục thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về thanh niên và công tác thanh niên cũng như các quy định của Đảng và Nhà nước về xây dựng pháp luật.

2. Thể hiện đầy đủ các quy định của Hiến pháp 2013 và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống các văn bản pháp luật hiện hành; quy định rõ trách nhiệm của thanh niên đối với sự tu dưỡng, rèn luyện và học tập, lập thân, lập nghiệp, đối với gia đình, xã hội và Tổ quốc.

3. Kế thừa các quy định của Luật Thanh niên 2005 còn phù hợp với điều kiện hiện nay; Bổ sung, sửa đổi các quy định khác cho phù hợp với bối cảnh, đặc điểm yêu cầu và xu hướng phát triển thanh niên hiện nay.

4. Bảo đảm phù hợp với xu thế quản lý và hoạt động của thanh niên trong thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa; Tham khảo thêm kinh nghiệm cũng như xu hướng trong xây dựng các chính sách về thanh niên ở các nước trên thế giới.

⁽¹⁾ Khoản 2, Điều 37.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT THANH NIÊN

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh:

Luật này quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thanh niên; chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thanh niên, tổ chức khác, cơ sở giáo dục, gia đình và cá nhân đối với thanh niên; quản lý nhà nước về thanh niên.

b) Đối tượng áp dụng:

Luật này áp dụng đối với thanh niên; cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình và cá nhân.

2. Bố cục của Luật Thanh niên:

Luật Thanh niên gồm 7 chương, 41 điều (tăng 01 chương và 05 điều so với Luật Thanh niên năm 2005), cụ thể:

- Chương I: Quy định chung gồm 11 điều quy định: Thanh niên; phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; vai trò, quyền và nghĩa vụ của thanh niên; nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên và chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; nguồn lực thực hiện chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; Ủy ban quốc gia về Thanh niên Việt Nam; hợp tác quốc tế về thanh niên; tháng Thanh niên; đối thoại với thanh niên và áp dụng điều ước quốc tế về quyền trẻ em đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

- Chương II: Trách nhiệm của thanh niên gồm 04 điều quy định trách nhiệm của thanh niên đối với Tổ quốc; đối với Nhà nước và xã hội; đối với gia đình và đối với bản thân thanh niên.

- Chương III: Chính sách Nhà nước đối với thanh niên gồm 11 điều quy định 11 nhóm chính sách của Nhà nước đối với thanh niên. Trong đó, có 06 điều quy định chính sách theo lĩnh vực gồm: Chính sách về học tập và nghiên cứu khoa học; chính sách về lao động, việc làm; chính sách về khởi nghiệp; chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao; chính sách về bảo vệ Tổ quốc và 05 điều quy định chính sách đối với một số nhóm đối tượng thanh niên, gồm: Chính sách đối với thanh niên xung phong; chính sách đối với thanh niên tình nguyện; chính sách đối với thanh niên có tài năng; chính sách đối với thanh niên dân tộc thiểu số và chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

- Chương IV: Trách nhiệm của tổ chức thanh niên, gồm 04 điều quy định về

trách nhiệm tổ chức thanh niên, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam và về chính sách của Nhà nước đối với tổ chức thanh niên.

- Chương V: Ggồm 04 điều quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên.

- Chương VI: Quản lý nhà nước về thanh niên, gồm 5 điều quy định nội dung quản lý nhà nước về thanh niên; trách nhiệm của Chính phủ; trách nhiệm của Bộ Nội vụ; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Những điểm mới của Luật Thanh niên năm 2020

Thứ nhất, không quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của thanh niên mà quy định vai trò, trách nhiệm của thanh niên.

Luật Thanh niên năm 2005 có 01 chương quy định 8 quyền, nghĩa vụ cơ bản của thanh niên nhưng thể hiện theo cách quyền và nghĩa vụ đi liền với nhau, vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ, các điều khoản thì chưa rõ ràng, còn chung chung. Trong khi đó, theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, Thanh niên với tư cách là một công dân có các quyền và nghĩa vụ như một công dân.

Do đó, nhằm khắc phục nhược điểm của Luật Thanh niên năm 2005. Luật Thanh niên năm 2020 không quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của thanh niên theo từng lĩnh vực để tránh trùng lặp trong hệ thống pháp luật, mà chỉ dành 01 điều chung quy định về vai trò, quyền và nghĩa vụ của thanh niên (Điều 4);

Đồng thời, để nhấn mạnh trách nhiệm, sứ mệnh của thanh niên trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước trong tình hình mới, Chương II của Luật quy định trách nhiệm của thanh niên đối với Tổ quốc, Nhà nước, gia đình, xã hội và bản thân thanh niên để tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho thanh niên rèn luyện, tu dưỡng, phấn đấu và thực hiện trách nhiệm của mình đối với dân tộc, đất nước, xã hội, gia đình và đối với chính bản thân thanh niên như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *“Đâu cần thanh niên có, việc gì khó thanh niên làm”*⁽²⁾; *“Nhiệm vụ của thanh niên không phải là hỏi nước nhà đã cho mình những gì. Mà phải tự hỏi mình đã làm gì cho nước nhà? Mình phải làm thế nào cho ích lợi nước nhà nhiều hơn? Mình đã vì lợi ích nước nhà mà hy sinh phấn đấu chừng nào?”*⁽³⁾.

Thứ hai, quy định nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên và chính sách của Nhà nước đối với thanh niên (Điều 5).

Tham khảo kinh nghiệm xây dựng pháp luật về thanh niên của một số quốc

⁽²⁾ Bài nói chuyện tại Hội nghị cán bộ Đoàn thanh niên Lao động Việt Nam toàn miền Bắc ngày 22/9/1962.

⁽³⁾ Bài nói chuyện với sinh viên và thanh niên trong Lễ khai mạc Trường Đại học Nhân dân Việt Nam ngày 19/11/1955.

gia trên thế giới, cũng như một số luật của Việt Nam⁽⁴⁾ cho thấy các luật đều có quy định mang tính nguyên tắc trong tổ chức, thực hiện pháp luật nói chung. Vì vậy, Luật Thanh niên năm 2020 quy định 01 điều mang tính nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên và chính sách của Nhà nước đối với thanh niên. Trong đó, quy định các nguyên tắc nhằm bảo đảm sự bình đẳng của thanh niên về quyền, nghĩa vụ; không phân biệt dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp; trách nhiệm của nhà nước, tổ chức gia đình trong việc tạo điều kiện để thanh niên thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình; bảo đảm sự tham gia của thanh niên, tôn trọng thanh niên, lắng nghe thanh niên trong quá trình xây dựng và ban hành chính sách, pháp luật đối với thanh niên với mục tiêu phát triển thanh niên; hỗ trợ, tạo điều kiện cho thanh niên Việt Nam ở nước ngoài tham gia các hoạt động hướng về Tổ quốc và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc...

Thứ ba, quy định nguồn lực thực hiện chính sách của Nhà nước đối với thanh niên (Điều 6).

Luật Thanh niên năm 2005 không quy định nguồn lực thực hiện chính sách nhà nước đối với thanh niên nên không đảm bảo được nguồn lực để thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với thanh niên. Nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới như Luật Thanh niên của Cộng hòa Serbia⁽⁵⁾; Luật Thanh niên Bungari⁶; Luật Thanh niên Latvia⁷ cho thấy Luật Thanh niên của các nước này đều quy định về nguồn lực quốc gia dành cho việc thực hiện chính sách thanh niên. Vì vậy, Luật Thanh niên 2020 đã quy định Nhà nước bảo đảm nguồn lực để xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách đối với thanh niên theo quy định của pháp luật. Nguồn tài chính bảo đảm thực hiện chính sách đối với thanh niên gồm ngân sách nhà nước; các khoản ủng hộ, viện trợ, tài trợ và khoản đóng góp hợp pháp khác của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền bố trí đủ nguồn nhân lực cũng như nguồn kinh phí triển khai chính sách, pháp luật đối với thanh niên trong thời gian tới.

Thứ tư, quy định Tháng Thanh niên, Đối thoại với thanh niên (Điều 9, Điều 10).

Từ năm 2003, Đảng, Nhà nước đã lấy tháng 3 hàng năm là Tháng Thanh niên nhằm phát huy vai trò xung kích, tình nguyện của thanh niên trong việc tham gia phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn

(4) Điều 3 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự; Điều 6 Luật Bình đẳng giới 2006 quy định các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới; Điều 2 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình.

(5) Luật Thanh niên của Cộng hòa Serbia quy định 01 Chương về kinh phí và nguồn nhân lực cho các chương trình và dự án vì lợi ích công đối với thanh niên;

(6) Luật Thanh niên Bungari quy định các nguyên tắc quản lý, cung cấp tài chính cho các hoạt động nhằm thực hiện chính sách thanh niên nhà nước;

(7) Luật Thanh niên Latvia quy định việc cung cấp tài chính từ ngân sách nhà nước được cung cấp cho các sáng kiến của thanh niên, các tổ chức thanh niên.

xã hội, đồng thời bồi dưỡng lực lượng thanh niên - nguồn nhân lực trẻ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Luật Thanh niên đã dành 01 điều quy định tháng 3 hằng năm là Tháng Thanh niên nhằm phát huy tinh thần xung kích, tình nguyện, sáng tạo của thanh niên để tham gia hoạt động vì lợi ích của cộng đồng, xã hội và vận động tổ chức, cá nhân đầu tư, phát triển thanh niên. Việc tổ chức Tháng Thanh niên nhằm tiếp tục khẳng định vai trò, sứ mệnh quan trọng của thanh niên, trách nhiệm của toàn xã hội đối với thanh niên và trách nhiệm của thanh niên đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đây cũng là tháng để thanh niên cả nước hăng hái thi đua, triển khai nhiều hoạt động sôi nổi, thiết thực, xung kích, tình nguyện, thực hiện các chương trình, phần việc thanh niên, tạo tiền đề quan trọng thúc đẩy phong trào hoạt động của thanh niên trong năm. Đồng thời, đây cũng là dịp Đảng, Nhà nước tôn vinh những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, những tấm gương điển hình, tạo sức lan tỏa trong cộng đồng.

Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 25/7/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X "Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá" quy định: Chính quyền các cấp định kỳ gặp gỡ, đối thoại với thanh niên. Trong những năm qua, Lãnh đạo các bộ ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức đã thường xuyên gặp gỡ, đối thoại với thanh niên để giải đáp và tháo gỡ các vấn đề có liên quan đến thanh niên. Luật Thanh niên dành 01 điều quy định về đối thoại với thanh niên (Điều 10) là nhằm cụ thể hóa Nghị quyết của Đảng, phù hợp với thực tiễn đặt ra nhằm giải quyết các kiến nghị, đề xuất của thanh niên thông qua những hoạt động đối thoại với thanh niên.

Thứ năm, về chính sách của Nhà nước đối với thanh niên (Chương III).

Luật Thanh niên 2005 đã quy định các chính sách của nhà nước đối với thanh niên nhưng lại gắn với trách nhiệm của nhà trường, gia đình, chính quyền địa phương các cấp và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cùng các tổ chức thanh niên; do vậy nhiều chính sách, pháp luật đối với thanh niên chưa được triển khai có hiệu quả. Để chính sách, pháp luật đối với thanh niên đi vào cuộc sống, Luật Thanh niên năm 2020 đã tách các chính sách của Nhà nước đối với thanh niên thành một Chương riêng để không chồng chéo với các chính sách đã được quy định ở các luật chuyên ngành và bảo đảm tính khả thi cao khi Luật được ban hành. Các chính sách của Nhà nước đối với thanh niên quy định trong Luật Thanh niên đã được thiết kế theo hướng vừa quy định chính sách khung vừa quy định chính sách cụ thể, có tính chất định hướng trên các lĩnh vực gắn với thanh niên; trong đó, quy định nguyên tắc định hướng để thực hiện các chính sách làm cơ sở cho việc bảo đảm cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo ngành, lĩnh vực và địa phương tổ chức triển khai thực hiện hoặc lồng ghép trong việc thực hiện chính sách đối với thanh niên về học tập và nghiên cứu khoa học (Điều 16); chính sách về lao động, việc làm (Điều 17); chính sách về khởi nghiệp (Điều 18); chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe (Điều 19); chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao (Điều 20); chính sách về bảo vệ Tổ quốc (Điều 21).

Đồng thời, đối với một số đối tượng thanh niên có tính “đặc thù” Luật Thanh niên năm 2020 quy định một số chính sách đối với thanh niên xung phong (Điều 22); chính sách đối với thanh niên tình nguyện (Điều 23); chính sách đối với thanh niên có tài năng (Điều 24); chính sách đối với thanh niên dân tộc thiểu số (Điều 25); chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi để hỗ trợ, tạo điều kiện cho nhóm yếu thế phát triển và phát huy nhóm thanh niên tích cực, tạo cơ hội bình đẳng cho mọi đối tượng thanh niên (Điều 26).

Thứ sáu, về trách nhiệm của tổ chức thanh niên (Chương IV).

Kế thừa Luật Thanh niên năm 2005, Luật Thanh niên năm 2020 đã dành 01 Chương quy định về tổ chức thanh niên, trong đó quy định vị trí, vai trò của tổ chức thanh niên (Điều 27), Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (Điều 28), Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam và Hội sinh viên Việt Nam (Điều 29); đồng thời và quy định trách nhiệm của tổ chức thanh niên đối với thanh niên, đặc biệt là đã có 01 Điều quy định chính sách của Nhà nước đối với tổ chức thanh niên (Điều 30) để tạo điều kiện, hỗ trợ cho các tổ chức thanh niên hoạt động. Những quy định này đã cụ thể hóa tinh thần Kết luận số 80/KL-TW ngày 25/12/2013 của Bộ Chính trị về việc đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X "Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá" để khẳng định vị thế và nâng cao vai trò, trách nhiệm của tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức thanh niên đối với thanh niên.

Thứ bảy, về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên (Chương V).

Luật Thanh niên năm 2005 không quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên; trong khi đó những tổ chức này có vị trí, vai trò và sự tác động, ảnh hưởng rất lớn đến thanh niên. Khắc phục hạn chế này, Luật Thanh niên năm 2020 đã dành 01 Chương quy định về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc (Điều 31); trách nhiệm của tổ chức xã hội (Điều 32); trách nhiệm của tổ chức kinh tế (Điều 33); trách nhiệm của cơ sở giáo dục (Điều 34); trách nhiệm của gia đình đối với thanh niên (Điều 35). Các quy định này tạo nền tảng pháp lý quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế trong việc phối hợp bảo vệ, chăm sóc, tạo điều kiện cho thanh niên thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình; đồng thời tạo điều kiện cho thanh niên được học tập, lao động an toàn, phát triển thể lực, trí tuệ, tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe; đồng thời tạo điều kiện cho tổ chức Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam thành lập nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên. Bên cạnh đó, các quy định của Luật Thanh niên năm 2020 cũng quy định rõ trách nhiệm của cơ sở giáo dục của gia đình trong việc chăm lo, bảo đảm cho thanh niên được học tập, phát triển tài năng; được giáo dục rèn luyện nhân cách, đạo đức, chăm sóc rèn luyện sức khỏe, định hướng nghề nghiệp, lao động việc làm.

Thứ tám, về quản lý nhà nước về thanh niên (Chương VI).

Luật Thanh niên năm 2005 không quy định cụ thể cơ quan nào giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên; đồng thời cũng không quy định trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên, không quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên. Đây là hạn chế để triển khai thực thi các chính sách, pháp luật đối với thanh niên. Khắc phục hạn chế này, Luật Thanh niên năm 2020 quy định nội dung quản lý nhà nước về thanh niên với 8 nhiệm vụ cụ thể: Giao trách nhiệm cho Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thanh niên (Điều 37);; quy định trách nhiệm của Chính phủ trong việc bảo đảm hiệu lực, hiệu quả thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về thanh niên, bảo đảm cơ chế và biện pháp phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và tổ chức có liên quan trong việc xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên nhằm bảo đảm xây dựng và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên trong chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và từng giai đoạn. Quy định 8 nhiệm vụ của Bộ Nội vụ - cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thanh niên. Quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên theo ngành và lĩnh vực. Quy định trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên và việc tổ chức triển khai chính sách, pháp luật đối với thanh niên tại địa phương.

IV. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT

Để việc triển khai thi hành Luật được kịp thời và thống nhất, đảm bảo hiệu quả, Bộ Nội vụ tham mưu tổ chức thực hiện các hoạt động sau:

1. Xây dựng Nghị định quy định chi tiết Luật Thanh niên:

Luật Thanh niên giao Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết các Điều 10 về đối thoại thanh niên; Điều 22 về chính sách đối với thanh niên xung phong; Điều 23 về chính sách đối với thanh niên tình nguyện và Điều 26 về cơ chế, chính sách và biện pháp thực hiện chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi. Căn cứ nhiệm vụ được giao, Bộ Nội vụ sẽ

2. Trình Chính phủ xem xét, ban hành các Nghị định sau:

(i) Dự thảo Nghị định quy định về chính sách đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện;

(ii) Dự thảo Nghị định quy định về đối thoại thanh niên; cơ chế chính sách và biện pháp thực hiện chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

3. Tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thanh niên./.

CHUYÊN ĐỀ 3:
GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI
NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (gọi tắt là Luật sửa đổi, bổ sung) được Quốc hội khoá XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 25/11/2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Xuất phát từ yêu cầu luật hóa chính sách cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam

Tại kỳ họp thứ 6, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội kết quả 02 năm thực hiện Nghị quyết số 30/2016/QH14 ngày 22/11/2016 của Quốc hội về việc thí điểm cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam và đã được Quốc hội đồng ý kéo dài thời gian thí điểm. Thực hiện Nghị quyết số 74/2018/QH14 của Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, cơ quan liên quan tổ chức triển khai việc tiếp tục thí điểm cấp thị thực điện tử, khắc phục những khó khăn, vướng mắc qua 02 năm thí điểm, đồng thời mở rộng danh sách các nước có công dân được thí điểm cấp thị thực điện tử và các cửa khẩu cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử (bổ sung 34 nước và 05 cửa khẩu). Trong 06 tháng đầu năm 2019, số lượng người nước ngoài nhập cảnh bằng thị thực điện tử tăng nhanh (tăng 95% so với cùng kỳ năm 2018).

Chính sách thí điểm cấp thị thực điện tử đã đạt được những kết quả tích cực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước, phục vụ công cuộc hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện của Đảng và Nhà nước. Về kinh tế - xã hội, chính sách cấp thị thực điện tử đã góp phần tiếp tục thu hút người nước ngoài vào Việt Nam du lịch, tìm cơ hội đầu tư, kinh doanh, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch. Về đối ngoại, nhiều cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam đánh giá cao chính sách cấp thị thực điện tử của Việt Nam, góp phần tạo thuận lợi trong việc xây dựng các mối quan hệ ngoại giao của Việt Nam với các quốc gia trong giai đoạn hội nhập. Việc cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài bảo đảm an ninh, quốc phòng, chưa phát sinh phức tạp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Hệ thống cấp thị thực điện tử hoạt động ổn định, an toàn.

2. Xuất phát từ yêu cầu kịp thời điều chỉnh các vấn đề mới phát sinh và bảo đảm sự đồng bộ với quy định của pháp luật khác có liên quan

Qua tổng kết việc thi hành Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được thông qua tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XIII (gọi tắt là Luật số 47) cho thấy Luật đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về xuất nhập cảnh; đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, góp phần phát triển kinh tế - xã hội gắn với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật số

47 để phù hợp với một số quy định khác của pháp luật có liên quan và thực tiễn công tác quản lý, cụ thể như sau:

Một là, người nước ngoài vào đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt được miễn thị thực 30 ngày. Tuy nhiên quy định này chưa được áp dụng do chưa có đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Trong khi đó từ năm 2013, người nước ngoài vào khu kinh tế ven biển Phú Quốc được miễn thị thực với thời gian tạm trú 30 ngày (như đối với đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt) theo Quyết định số 80/2013/QĐ-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Hai là, thị thực, thẻ tạm trú ĐT cấp cho cá nhân người nước ngoài là nhà đầu tư và luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam. Việc quy định chung ký hiệu thị thực cấp cho hai đối tượng trên gây khó khăn trong việc xác định mục đích và công tác thống kê. Do đó, cần bổ sung ký hiệu thị thực cấp cho luật sư để phân biệt người nước ngoài là nhà đầu tư và người nước ngoài hành nghề luật sư tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Luật Đầu tư quy định nhà đầu tư bao gồm tổ chức và cá nhân (khoản 13 Điều 3) nhưng Luật số 47 chưa quy định cấp thị thực, thẻ tạm trú ĐT cho cá nhân là đại diện tổ chức đầu tư tại Việt Nam.

Ba là, người nước ngoài có giấy chứng nhận đầu tư, góp vốn cho doanh nghiệp đều được cấp thị thực, thẻ tạm trú ĐT có thời hạn 05 năm. Thời gian qua, đã có nhiều trường hợp lợi dụng để hợp thức hóa cho người nước ngoài ở lại lâu dài tại Việt Nam (góp số vốn nhỏ với mức 10 triệu đồng).

Bốn là, Việt Nam mới ký Hiệp định thương mại tự do với Liên minh Châu Âu (EVFTA). Theo Hiệp định, người nước ngoài vào thành lập hiện diện thương mại và chào bán dịch vụ (không có cơ quan, tổ chức tại Việt Nam mời, bảo lãnh) được cấp thị thực đến 12 tháng, trong khi đó Luật số 47 quy định người nước ngoài xin cấp thị thực nhập cảnh Việt Nam phải có cơ quan, tổ chức bảo lãnh. Do đó, không thể áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế để cấp thị thực cho các trường hợp này.

3. Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người nước ngoài nhập xuất cảnh Việt Nam, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc gia

a) Trong những năm gần đây, khách du lịch bằng tàu biển vào Việt Nam ngày càng tăng với số lượng lớn (mỗi đoàn trên 1.500 người). Trong lĩnh vực quốc phòng, hải quân Việt Nam tăng cường hợp tác với hải quân các nước, nhiều tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để thực hiện các hoạt động giao lưu, tọa đàm... do đó, cần bổ sung quy định cấp thị thực theo danh sách đối với các trường hợp này.

b) Chính phủ đã trình Quốc hội dự án Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, trong đó có chính sách kiểm soát xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam bằng công nghệ kiểm soát tự động. Để tạo điều kiện hơn nữa cho người nước ngoài nhập xuất cảnh vào Việt Nam, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác kiểm soát xuất nhập cảnh, cần nghiên cứu bổ

sung quy định việc nhập cảnh, xuất cảnh của người nước ngoài qua cổng kiểm soát tự động.

c) Tại các diễn đàn doanh nghiệp, diễn đàn du lịch, hội nghị đối thoại doanh nghiệp, nhiều ý kiến cho rằng quy định người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực phải cách thời điểm xuất cảnh Việt Nam lần trước ít nhất 30 ngày đã gây khó khăn cho khách du lịch nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực, sau đó xuất cảnh sang nước thứ ba rồi quay lại Việt Nam tiếp tục du lịch hoặc về nước. Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công an phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu tháo gỡ vướng mắc trên.

d) Trên thực tế, có nhiều người nước ngoài được cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh vào làm việc sau đó được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép lao động, nếu yêu cầu số khách này xuất cảnh để làm lại thủ tục cấp thị thực (do thị thực không được chuyển đổi mục đích) sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức và chưa thực sự tạo điều kiện đối với người nước ngoài trong trường hợp chính đáng.

Để khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên, việc xây dựng và ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

a) Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, bổ sung các quy định để giải quyết những vướng mắc phát sinh trong thực tế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

b) Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người nước ngoài vào Việt Nam.

2. Quan điểm chỉ đạo

a) Tiếp tục thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng, phù hợp với Hiến pháp, tạo sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật của Nhà nước và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Tiếp tục bảo đảm công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong giải quyết cho người nước ngoài vào Việt Nam, góp phần thu hút đầu tư, du lịch nước ngoài nhưng vẫn bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

c) Việc bổ sung, sửa đổi phải trên cơ sở đánh giá, tổng kết thi hành Luật số 47 và Nghị quyết số 30/2016/QH14, kế thừa các quy định hiện hành còn phù hợp và giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tế.

III. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Phạm vi sửa đổi, bổ sung

Luật sửa đổi, bổ sung đã trực tiếp sửa đổi, bổ sung 17 điều (Điều 3, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 16, 20, 27, 31, 36, 37, 38, 46, 47, 49); bổ sung 03 điều (Điều 16a, 16b, 19a). Luật bổ sung các quy định về: Khái niệm “Công thông tin điện tử về xuất nhập cảnh”, “Trang thông tin cấp thị thực điện tử”, hình thức và giá trị sử dụng của thị thực, ký hiệu, thời hạn, điều kiện cấp thị thực, các trường hợp được cấp thị thực rời, đối tượng cấp thị thực điện tử; thủ tục cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài, cơ quan, tổ chức; điều kiện xuất cảnh, nhập cảnh, tạm trú, trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng...

2. Những nội dung sửa đổi, bổ sung cơ bản

2.1. Về giá trị sử dụng và hình thức của thị thực (sửa đổi, bổ sung Điều 7)

Luật quy định thị thực được cấp vào hộ chiếu, cấp rời hoặc cấp qua giao dịch điện tử. Thị thực cấp qua giao dịch điện tử là thị thực điện tử (khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung); trong đó quy định 04 trường hợp sau đây được chuyển đổi mục đích thị thực: (1) Có giấy tờ chứng minh là nhà đầu tư hoặc người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam; (2) Có giấy tờ chứng minh quan hệ là cha, mẹ, vợ, chồng, con với cá nhân mời, bảo lãnh; (3) Được cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh vào làm việc và có giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động; (4) Nhập cảnh bằng thị thực điện tử và có giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Quy định này phù hợp với tình hình thực tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các trường hợp chính đáng như: Người nước ngoài nhập cảnh do cơ quan, tổ chức mời bảo lãnh để vào làm việc, sau đó được cấp giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép lao động... Qua đó giúp người nước ngoài không phải mất thời gian, chi phí để làm thủ tục xuất cảnh rồi nhập cảnh. Tuy nhiên, để được chuyển đổi mục đích thị thực phải thuộc một trong các trường hợp trên và có giấy tờ chứng minh.

2.2. Sửa đổi, bổ sung quy định về ký hiệu thị thực, thời hạn thị thực, thời hạn tạm trú cấp cho người nước ngoài (sửa đổi, bổ sung Điều 8, 9, 38)

a) Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng và ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú cấp cho lao động nước ngoài để phân biệt người nước ngoài được cấp giấy phép lao động và người nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động; ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú cấp cho luật sư nước ngoài để phân biệt người nước ngoài là nhà đầu tư và người nước ngoài hành nghề luật sư tại Việt Nam.

Theo đó, điểm e khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung đã sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 8 (LĐ - cấp cho người vào lao động) như sau: Ký hiệu LĐ1 - Cấp cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác; tại điểm g khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung đã bổ sung khoản 16a vào sau khoản 16 Điều 8 như sau: LĐ2 - Cấp cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc diện phải có giấy phép lao động.

Đồng thời, tại điểm b khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung đã sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 8 (ĐT - cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam): Quy định kí hiệu LS cấp cho Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam.

b) Sửa đổi quy định về ký hiệu, thời hạn của thị thực, thẻ tạm trú cấp cho nhà đầu tư nước ngoài (Luật số 47 chỉ quy định một loại thị thực, thẻ tạm trú có ký hiệu ĐT với thời hạn 5 năm) theo hướng sau:

Về thời hạn của thị thực, thẻ tạm trú cấp cho nhà đầu tư nước ngoài:

- Nâng thời hạn tối đa của thẻ tạm trú lên đến 10 năm để khuyến khích nhà đầu tư chiến lược (ĐT1) hoặc đầu tư vào lĩnh vực, địa bàn được ưu tiên theo quyết định của Chính phủ.

- Căn cứ mức vốn góp đầu tư hoặc vào lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư theo quyết định của Chính phủ để cấp thị thực, thẻ tạm trú có thời hạn và ký hiệu phù hợp. Theo đó, nhà đầu tư (ĐT4) có vốn góp giá trị dưới 03 tỷ đồng thị thực có thời hạn không quá 12 tháng (điểm b khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung); nhà đầu tư (ĐT3) có vốn góp từ 03 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng thị thực có thời hạn không quá 03 năm và được cấp thẻ tạm trú có thời hạn không quá 03 năm (điểm d khoản 4, khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung); nhà đầu tư (ĐT2) có vốn góp từ 50 tỷ đến dưới 100 tỷ đồng thị thực có thời hạn không quá 05 năm và được cấp thẻ tạm trú có thời hạn không quá 05 năm (điểm đ khoản 4, khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung); nhà đầu tư (ĐT1) có vốn góp giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên thị thực có thời hạn không quá 05 năm và được cấp thẻ tạm trú đến 10 năm (điểm đ khoản 4, khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung).

Về ký hiệu của thị thực nhà đầu tư nước ngoài:

Tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung đã bổ sung các khoản 7a, 7b, 7c và 7d vào sau khoản 7 Điều 8 (ĐT - cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam) như sau:

- 7a. ĐT1 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư do Chính phủ quyết định.

- 7b. ĐT2 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng hoặc đầu tư vào ngành, nghề khuyến khích đầu tư phát triển do Chính phủ quyết định.

- 7c. ĐT3 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 03 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng.

- 7d. ĐT4 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị dưới 03 tỷ đồng.

Quy định trên phù hợp với chủ trương thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc theo tinh thần của Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, đồng thời khắc phục tình trạng lợi dụng góp số vốn nhỏ để hợp thức hóa việc ở lại Việt Nam lâu dài.

2.3. Miễn thị thực vào khu kinh tế ven biển

Tại khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung (bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 12) bổ sung 01 trường hợp được miễn thị thực, đó là trường hợp vào khu kinh tế ven biển theo quyết định của Chính phủ. Việt Nam có nhiều khu kinh tế ven biển nhưng không phải khu kinh tế ven biển nào cũng được miễn thị thực. Khu kinh tế ven biển miễn thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh phải đáp ứng đủ các điều kiện: có sân bay quốc tế; có không gian riêng biệt; có ranh giới địa lý xác định, cách biệt với đất liền; phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam.

Quy định trên nhằm luật hóa việc tiếp tục áp dụng miễn thị thực với thời hạn tạm trú 30 ngày cho người nước ngoài nhập cảnh đảo Phú Quốc, đồng thời có cơ sở pháp lý để nghiên cứu áp dụng đối với các khu kinh tế ven biển có điều kiện tương tự.

2.4. Bổ sung quy định cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài và thủ tục cấp thị thực điện tử theo đề nghị của cơ quan, tổ chức

Luật sửa đổi, bổ sung đã luật hóa việc cấp thị thực điện tử và áp dụng giao dịch điện tử trong việc mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam. Khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung đã bổ sung Điều 16a vào sau Điều 16 quy định thủ tục cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài, gồm 04 bước:

Bước 1: Truy cập, khai báo thông tin

Truy cập Trang thông tin cấp thị thực điện tử để khai thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử, tải ảnh và trang nhân thân hộ chiếu.

Bước 2: Nộp phí cấp thị thực

Nộp phí cấp thị thực vào tài khoản quy định tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử sau khi nhận mã hồ sơ điện tử của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

Bước 3: Xử lý yêu cầu

Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh xem xét, giải quyết, trả lời người đề nghị cấp thị thực điện tử tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử và phí cấp thị thực.

Bước 4: Nhận kết quả

Người nước ngoài được cấp thị thực điện tử sử dụng mã hồ sơ điện tử để kiểm tra và in kết quả cấp thị thực điện tử tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử.

Bên cạnh đó Luật sửa đổi, bổ sung cũng bổ sung Điều 16b vào sau Điều 16 quy định về thủ tục cấp thị thực điện tử theo đề nghị của cơ quan, tổ chức.

2.5. Sửa đổi điều kiện nhập cảnh, xuất cảnh

a) Sửa đổi điều kiện nhập cảnh

Theo khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung (sửa đổi, bổ sung Điều 20 Luật số 47), người nước ngoài được nhập cảnh khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực, trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định của Luật này. Người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực thì hộ chiếu phải còn thời hạn sử dụng ít nhất 06 tháng.

Không thuộc trường hợp chưa cho nhập cảnh quy định tại Điều 21 của Luật này.

- Người nước ngoài sử dụng thị thực điện tử nhập cảnh phải đủ các điều kiện quy định trên và nhập cảnh qua các cửa khẩu quốc tế do Chính phủ quyết định.

b) Sửa đổi điều kiện xuất cảnh

Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung (sửa đổi, bổ sung Điều 27 Luật số 47) quy định người nước ngoài được xuất cảnh khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;
- Chứng nhận tạm trú, thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú còn giá trị;
- Không thuộc trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Điều 28 của Luật này.

Người nước ngoài sử dụng thị thực điện tử xuất cảnh phải có đủ các điều kiện quy định trên và xuất cảnh qua các cửa khẩu quốc tế do Chính phủ quyết định.

2.6. Về cấp chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu

Khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung quy định việc cấp chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu bằng thời hạn thị thực nhằm đơn giản hóa thủ tục tại cửa khẩu. Đây là điểm mới so với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 31 Luật hiện hành: Quy định người sử dụng thị thực có thời hạn trên 12 tháng thì cấp tạm trú không quá 12 tháng. Riêng thị thực du lịch (DL) có thời hạn trên 30 ngày thì cấp tạm trú 30 ngày để hạn chế tình trạng người nước ngoài lợi dụng sự thông thoáng của việc cấp thị thực du lịch (khoản 2 Điều 9 Luật hiện hành quy định thời hạn thị thực là không quá 03 tháng) vào Việt Nam hoạt động vi phạm pháp luật (tội phạm công nghệ cao, lao động không phép, kinh doanh du lịch trái phép...). Cụ thể, tại khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 Luật số 47) quy định như sau:

“Người nước ngoài nhập cảnh không có thẻ thường trú, thẻ tạm trú còn giá trị sử dụng thì được cấp chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu với thời hạn như sau:

a) Thời hạn tạm trú cấp bằng thời hạn thị thực; trường hợp thị thực có ký hiệu DL thời hạn trên 30 ngày thì cấp tạm trú 30 ngày và được xem xét gia hạn tạm trú theo quy định tại Điều 35 của Luật này;

b) Đối với người được miễn thị thực theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì thời hạn tạm trú cấp theo quy định của điều ước quốc tế, nếu điều ước quốc tế không quy định thời hạn tạm trú thì cấp tạm trú 30 ngày;

c) Đối với công dân của nước được Việt Nam đơn phương miễn thị thực thì cấp tạm trú 15 ngày, nếu vào đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt hoặc khu kinh tế ven biển do Chính phủ quyết định (quy định tại khoản 3a Điều 12 của Luật sửa đổi, bổ sung) thì cấp tạm trú theo quy định tại điểm d khoản này;

d) Đối với người không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này vào khu kinh tế cửa khẩu thì cấp tạm trú 15 ngày, vào đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt hoặc khu kinh tế ven biển quy định tại khoản 3a Điều 12 của Luật sửa đổi, bổ sung thì cấp tạm trú 30 ngày.

2.7. Quy định các trường hợp người nước ngoài được cấp thẻ tạm trú

Theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung (sửa đổi, bổ sung Điều 36 Luật số 47), các trường hợp người nước ngoài được cấp thẻ tạm trú gồm:

a) Người nước ngoài là thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc Liên hợp quốc, tổ chức liên chính phủ tại Việt Nam và vợ, chồng, con dưới 18 tuổi, người giúp việc cùng đi theo nhiệm kỳ;

b) Người nước ngoài nhập cảnh bằng thị thực có ký hiệu LV1, LV2, LS, ĐT1, ĐT2, ĐT3, NN1, NN2, DH, PV1, LD1, LD2, TT.

2.8. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung khác

a) Bổ quy định người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực thì phải cách thời điểm xuất cảnh Việt Nam lần trước ít nhất 30 ngày (khoản 1 Điều 20 Luật hiện hành) để tiếp tục tạo điều kiện cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam để du lịch theo diện đơn phương miễn thị thực, sau đó sang nước thứ ba rồi quay lại Việt Nam tiếp tục du lịch.

b) Tại khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 Luật số 47), bổ sung quy định cấp thị thực theo danh sách kiểm tra nhân sự, xét duyệt nhân sự của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an đối với người nước ngoài tham quan, du lịch bằng đường biển hoặc quá cảnh đường biển có nhu cầu vào nội địa tham quan, du lịch theo chương trình do doanh nghiệp lữ hành quốc tế tại Việt Nam tổ chức; thành viên tàu quân sự nước ngoài đi theo chương trình hoạt động chính thức của chuyến thăm ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tàu thuyền neo đậu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài và quản lý chặt chẽ công tác kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu cảng biển quốc tế.

c) Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của Chính phủ như sau: Quy định việc người nước ngoài nhập cảnh vào khu kinh tế cửa khẩu, đơn vị hành chính - kinh tế đặc

biệt, khu kinh tế ven biển được miễn thị thực quy định tại khoản 3 và khoản 3a Điều 12 của Luật này có nhu cầu đến địa điểm khác của Việt Nam; việc cấp thị thực cho người nước ngoài vào Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam; hình thức cấp chứng nhận tạm trú cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam; người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh qua Cổng kiểm soát tự động”.

IV. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Chính sách cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam tạo cơ sở pháp lý để thực hiện chính thức việc cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hội nhập quốc tế gắn với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải cách hành chính.

Đối với Nhà nước:

a) Góp phần phòng, chống lãng phí thông qua việc tiếp tục sử dụng các nguồn lực đã đầu tư nhằm thực hiện chính sách này theo Nghị quyết số 30/2016/QH14, nhất là Hệ thống xét duyệt, cấp thị thực điện tử được xây dựng theo hai lớp Hệ thống trong và Hệ thống ngoài; các Cổng Thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử về cấp thị thực điện tử đã xây dựng để tiếp nhận, giải quyết cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài.

b) Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, nhất là phát triển du lịch, kinh doanh, thương mại và đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

c) Tiết kiệm chi phí tuân thủ khi thực hiện thủ tục hành chính cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam bằng thị thực điện tử.

d) Quy trình, phương pháp cấp thị thực điện tử sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện mục tiêu xây dựng Chính phủ kiến tạo, phục vụ; phù hợp với chủ trương cải cách hành chính của Đảng và Nhà nước ta. Theo đó, thủ tục cấp thị thực điện tử sẽ tiết kiệm về thời gian, chi phí tuân thủ đối với cơ quan nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thông qua việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình thực hiện.

đ) Bảo đảm tính công khai, minh bạch; khắc phục được lãng phí trong quản lý vì sẽ tận dụng nguồn lực về công nghệ thông tin để thực hiện nhiệm vụ.

e) Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về mở cửa, tạo điều kiện thuận lợi, thông thoáng nhằm thu hút người nước ngoài vào Việt Nam đầu tư, du lịch, đặc biệt là đối với người nước ngoài có nhu cầu vào Việt Nam nhưng chưa có điều kiện liên hệ với cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam để làm thủ tục mời, bảo lãnh.

g) Trên phương diện bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, Bộ Công an vẫn thực hiện kiểm tra, xét duyệt nhân sự khi cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam. So với việc quản lý người nước ngoài nhập cảnh theo diện miễn thị thực song phương, đơn phương (không xét duyệt nhân sự trước, không bị ràng buộc bởi mục đích nhập cảnh, không có cơ quan đón tiếp ở trong nước, không phải đăng ký trước về thời gian nhập cảnh...) thì việc cấp thị thực điện tử sẽ kịp thời phát hiện, ngăn chặn các đối tượng xấu, chủ động

trong công tác đảm bảo an ninh (có thể điều tiết sự có mặt của người nước ngoài tại Việt Nam khi có sự kiện quan trọng).

Ngoài ra, chính sách này còn thể hiện sự ổn định về mặt chính sách của Nhà nước trong việc cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam. Việc luật hóa và thực hiện chính thức việc cấp thị thực điện tử sẽ tạo tâm lý yên tâm, thu hút người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam để du lịch, đầu tư... Qua đó, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội Việt Nam phát triển, nâng cao uy tín của Nhà nước trên trường quốc tế.

Đối với cá nhân, tổ chức:

Tạo thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức liên quan trong việc đề nghị cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, qua đó gián tiếp bảo đảm các cơ hội tiếp cận với vấn đề việc làm của người nước ngoài tại thị trường lao động Việt Nam, tiết kiệm chi phí để thực hiện việc đề nghị cấp thị thực điện tử, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài đi lại, du lịch, đầu tư tại Việt Nam. Đặc biệt, góp phần tạo tâm lý yên tâm, thu hút được nhiều người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam.

2. Chính sách tiếp tục cải cách thủ tục hành chính và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam. Giải quyết được toàn diện vấn đề vướng mắc là tình trạng phát sinh thêm thủ tục, gây ấn tượng không tốt cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam thuộc diện đơn phương miễn thị thực. Bảo đảm sự bình đẳng giữa những người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực với các mục đích khác nhau. Các nội dung chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người nước ngoài nhập xuất cảnh Việt Nam, điều này sẽ làm tăng số lượng người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam.

Bộ Công an luôn chủ động chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương triển khai nhiều biện pháp nghiệp vụ, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ tiên bộ vào công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, như: Xây dựng và triển khai thực hiện khai báo tạm trú cho người nước ngoài trên internet, tăng cường công tác kiểm tra cư trú của người nước ngoài... từ đó kịp thời phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về nhập xuất cảnh Việt Nam, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Qua việc thực hiện lâu dài thủ tục hành chính này thì dự báo sẽ tiết kiệm được chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức.

3. Hoàn thiện chính sách nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý người nước ngoài nhập xuất cảnh Việt Nam. Cụ thể:

a) Đối với Nhà nước, chính sách này tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài tìm hiểu thị trường Việt Nam, tạo cơ hội việc làm, đầu tư cho người nước ngoài tại Việt Nam. Từ đó, thúc đẩy phát triển kinh tế, đối ngoại, đồng thời vẫn đảm bảo công tác quản lý nhà nước trong việc quản lý cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; có thể làm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước thông qua việc quy định

về điều kiện để cấp thị thực, thẻ tạm trú dài hạn cho nhà đầu tư. Theo đó, các nhà đầu tư sẽ phải tăng nguồn vốn đầu tư lên mức tối thiểu theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật số 47 để được cấp thị thực, thẻ tạm trú dài hạn. Điều này sẽ gián tiếp thúc đẩy hoạt động đầu tư, thúc đẩy kinh tế phát triển và từ đó tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Việc cấp thị thực theo danh sách cho khách nước ngoài tham quan, du lịch hoặc quá cảnh đường biển có nhu cầu vào nội địa tham quan, du lịch theo chương trình do doanh nghiệp lữ hành quốc tế tại Việt Nam tổ chức; thành viên tàu quân sự nước ngoài đi theo chương trình hoạt động chính thức của chuyến thăm ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tàu thuyền neo đậu tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác quân sự giữa Việt Nam với các nước, khuyến khích thúc đẩy du lịch tàu biển, một loại hình du lịch Việt Nam có tiềm năng lớn nhưng phát triển chưa tương xứng, góp phần phát triển kinh tế; đồng thời, giảm chi phí cấp thị thực.

b) Đối với cá nhân, tổ chức, chính sách này tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam (trừ một số trường hợp), vì họ sẽ không mất chi phí xuất cảnh, nhập cảnh (chi phí ăn, ở, vé máy bay...) mà có thể ở lại Việt Nam và làm thủ tục chuyển đổi mục đích của thị thực.

Quy định cấp thị thực đầu tư cho người đại diện nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi đến cơ hội tiếp cận đầu tư của các nhà đầu tư là tổ chức tại Việt Nam.

c) Hạn chế tình trạng người nước ngoài vào Việt Nam với mục đích tham quan, du lịch sau đó xin chuyển đổi để thực hiện các mục đích khác, từ đó đảm bảo yêu cầu công tác quản lý nhà nước, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

V. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Để triển khai thi hành Luật có hiệu quả, các cơ quan chức năng cần thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành đối với công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

2. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành để nâng cao hiểu biết về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia; kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Công an quản lý theo quy định của pháp luật; xây dựng, quản lý Trang thông tin cấp thị thực điện tử, thông báo tên miền Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh.

3. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý theo quy định của pháp luật; cấp, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ thị thực, cấp chứng nhận tạm trú theo quy định của Luật này.

4. Các bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình khẩn trương tổ chức rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật

có liên quan đến nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam để kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật./.

CHUYÊN ĐỀ 4:

GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ LUẬT ĐÊ ĐIỀU

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 9 vào ngày 17/6/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021. Luật được ban hành với các nội dung cơ bản như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật Phòng, chống thiên tai được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 19/6/2013 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2014. Luật Đê điều được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29/11/2006 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2007. Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Đê điều và các văn bản hướng dẫn các Luật này đã tạo hành lang pháp lý trong công tác phòng chống thiên tai, công tác quản lý đê điều, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và từng địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình thi hành các luật, điều kiện kinh tế - xã hội trong nước, quan hệ quốc tế đã có nhiều thay đổi, nhận diện và diễn biến tình hình thiên tai và yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu rõ nét hơn nên một số quy định tại hai luật này đã phát sinh bất cập, vướng mắc, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình hiện nay, cụ thể:

1. Đối với Luật Phòng, chống thiên tai

Thứ nhất, một số loại hình thiên tai chưa được quy định trong Luật gây khó khăn trong chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai.

Thứ hai, lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai tại cấp xã là những nguồn nhân lực quan trọng đang thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai từ trước tới nay nhưng chưa được xác định trong Luật.

Thứ ba, Quỹ phòng chống thiên tai đã được thành lập và hoạt động theo Luật Phòng, chống thiên tai, nhưng mới chỉ được tổ chức ở cấp tỉnh, chưa có ở Trung ương để xử lý, hỗ trợ cho các địa phương khi có tình huống thiên tai nghiêm trọng xảy ra, đồng thời để tiếp nhận nguồn hỗ trợ, cứu trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho công tác ứng phó, khắc phục nhanh hậu quả thiên tai.

Thứ tư, chưa quy định nguồn lực hỗ trợ từ quốc tế cho hoạt động cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn và hỗ trợ dài hạn; chưa quy định thẩm quyền kêu gọi, tiếp nhận và triển khai các khoản hỗ trợ khẩn cấp nước ngoài trong các tình huống khẩn cấp do thiên tai đối với Ban Chỉ đạo Quốc gia về Phòng, chống thiên tai.

Thứ năm, chưa có các quy định về vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng cho phòng, chống thiên tai; về điều tra cơ bản, kiểm soát an toàn, khoa học và công nghệ phòng chống thiên tai để tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện.

2. Đối với Luật Đê điều

Thứ nhất, chưa có quy định việc sử dụng bãi nổi, cù lao nơi chưa có công trình xây dựng và việc xử lý công trình, nhà ở hiện có ở bãi nổi, cù lao nên tạo ra khoảng trống pháp lý trong quá trình thi hành Luật.

Thứ hai, công tác quản lý nhà nước ở Trung ương đối với hoạt động nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều chưa được bảo đảm do Luật Đê điều năm 2006 không quy định cần phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với hoạt động này.

Thứ ba, việc xây dựng cầu qua sông có đê còn vướng mắc trong quá trình thực hiện (đối với dự án xây mới, cải tạo mở rộng cầu cũ tại những vị trí khoảng cách giữa hai tuyến đê lớn).

Thứ tư, quyền hạn của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều trong việc xử lý vi phạm pháp luật về đê điều để phù hợp với pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Thứ năm, tên Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương, Ban Chỉ huy Phòng chống lụt bão các cấp tại một số điều chưa thống nhất, phù hợp với Luật Phòng, chống thiên tai.

Vì vậy, để khắc phục những bất cập, vướng mắc lớn phát sinh trong thực tiễn thi hành 02 Luật này và đảm bảo phù hợp, thống nhất với một số Luật khác thì việc xây dựng và ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều được xây dựng trên các mục đích và quan điểm sau đây:

1. Mục đích xây dựng Luật

- Khắc phục những bất cập, vướng mắc trong thực tiễn thi hành Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 và Luật Đê điều năm 2006 và đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tạo hành lang pháp lý thuận lợi, phát huy vai trò chủ đạo của Nhà nước trong công tác phòng, chống thiên tai, trong việc huy động nguồn lực cho phòng, chống thiên tai và nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế trước tình

hình thiên tai diễn biến ngày càng cực đoan, bất thường, gây hậu quả nghiêm trọng.

2. Quan điểm xây dựng Luật

- Thể chế hoá chủ trương, đường lối, chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước về phòng, chống thiên tai, đê điều.

- Kế thừa những quy định đã phù hợp trong thực tiễn thi hành; bảo đảm tính hợp Hiến, hợp pháp và thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

- Đáp ứng nhu cầu phát triển, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai, đê điều; tập trung sửa đổi, bổ sung một số quy định đã bộc lộ những vướng mắc lớn trong quá trình thực hiện, được tổng kết đánh giá rõ cần thiết phải sửa đổi, bổ sung.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật gồm 03 Điều:

- Điều 1 gồm 24 khoản, sửa đổi, bổ sung nội dung 19 điều; bổ sung 03 điều mới, sửa tên Chương IV và sửa tên gọi “Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai” thành “Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai” của Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013.

- Điều 2 gồm 07 khoản, sửa đổi, bổ sung nội dung 06 điều, bổ sung hoặc thay thế một số cụm từ trong các điều, khoản của Luật Đê điều năm 2006.

- Điều 3: Hiệu lực thi hành.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống thiên tai

a) Loại hình thiên tai: Luật Bổ sung 04 loại thiên tai thường xuyên xuất hiện, ảnh hưởng và gây thiệt hại lớn nhưng chưa được quy định trong Luật Phòng, chống thiên tai năm 2014 gồm: gió mạnh trên biển, sương mù, cháy rừng và sạt lở đất, sụt lún đất do hạn hán tại điểm a khoản 1 như sau:

“1. Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác”;

Đây là 04 loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra, gây nhiều thiệt hại về người và tài sản.

- *Gió mạnh trên biển*: Là gió thổi một chiều (như gió mùa đông bắc, gió mùa tây nam); tác động đến toàn bộ Bắc và giữa Biển Đông, vùng biển Tây Nam, trong suốt cả năm, gây nhiều thiệt hại.

- *Sương mù*: Xảy ra thường xuyên ở tất cả các vùng trên cả nước, đặc biệt tại các khu vực miền núi phía Bắc, Bắc trung bộ và Tây nguyên, làm hạn chế tầm nhìn, gây ra tai nạn đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và đường bộ. Điển hình: Đợt sương mù xảy ra vào tháng 12/2013 tại Nghệ An, tháng 4/2018 tại Hòa Bình, tháng 12/2018 tại Sơn La làm nhiều xe tải bị tai nạn.

Gió mạnh trên biển và sương mù đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15/8/2014 (trong đó quy định rõ cấp độ rủi ro tương ứng với cấp độ gió mạnh, sương mù).

- *Cháy rừng do tự nhiên*: Việt Nam hiện có 14,5 triệu ha rừng, tỷ lệ che phủ đạt 42%. Có khoảng 9 - 10 triệu dân cư sinh sống trong hoặc gần rừng.

Cháy rừng xảy ra ở Việt Nam chủ yếu do thời tiết vào mùa khô, nắng nóng kéo dài, độ ẩm không khí thấp, bề mặt đất nóng lên, gió lớn ... khi gặp nguồn lửa từ tự nhiên như: sét, nhiệt mặt trời, đá lăn sinh ra tia lửa, hoạt động của núi lửa, nổ đạn lân tinh... sẽ gây cháy rừng nghiêm trọng.

Trong 10 năm qua, trung bình mỗi năm xảy ra 300 vụ cháy rừng. Từ năm 2015 đến nay, đã xảy ra một số vụ cháy rừng nghiêm trọng, điển hình như:

+ Năm 2015, do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino gây cháy rừng tại các tỉnh Nam Bộ (Bà Rịa Vũng Tàu, An Giang...).

+ Năm 2016, do giá rét kỷ lục, băng tuyết trên diện rộng, cây rừng bị chết, gặp thời tiết hanh khô, nắng nóng gay gắt gây cháy rừng tại các tỉnh Tây Bắc (Sơn La, Điện Biên) làm thiệt hại gần 2.000 ha rừng.

+ Năm 2019, do nắng nóng bất thường kéo dài 30 ngày liên tục, với nhiệt độ cao kỷ lục và ảnh hưởng của gió Tây Nam gây cháy rừng tại miền Trung.

+ Năm 2020, đã xảy ra một số vụ cháy rừng do sét đánh, nổ đạn lân tinh tại tỉnh Cà Mau và An Giang.

Hầu hết các nước trên thế giới đều coi cháy rừng là thảm họa tự nhiên. Tại Mỹ cháy rừng được xác định là một trong 4 thảm họa tự nhiên lớn nhất của Mỹ bên cạnh động đất, lũ lụt và bão.

Việc khống chế các vụ cháy lớn đã vượt quá khả năng của lực lượng chức năng kiểm lâm, cảnh sát Phòng cháy chữa cháy trên địa bàn; phải sử dụng bộ máy của Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn để ứng phó.

Vì vậy, trong điều kiện thời tiết cực đoan như hiện nay, cháy rừng ở cấp độ nghiêm trọng cần được xác định là một dạng thiên tai đặc thù để chủ động phòng, chống, kiểm soát, huy động nguồn lực, tăng cường chỉ đạo, chỉ huy. Trong văn bản dưới luật khi quy định về cấp độ rủi ro thiên tai Chính phủ sẽ quy định rõ cháy rừng ở cấp độ nào sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh Luật Phòng chống thiên tai.

- *Sạt lở đất, sụt lún đất do hạn hán*: Theo nhận định của nhiều chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, hạn hán dẫn đến nước trên kênh rạch bị khô cạn và tình trạng khô cạn nước trên sông làm mất bề áp nước, thiếu nước khiến đất bị co ngót, tạo độ rỗng trong đất, là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sạt lở, sụt lún đất.

b) Công trình phòng chống thiên tai: Bổ sung 05 loại công trình là công trình kè, chống xâm nhập mặn, chống sụt lún đất, chống lũ quét, chống sét vào nhóm công trình phòng, chống thiên tai tại điểm b khoản 1 như sau:

“5. Công trình phòng, chống thiên tai là công trình do Nhà nước, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, bao gồm trạm quan trắc khí tượng, thủy văn, hải văn, địa chấn, cảnh báo thiên tai; công trình đê điều, hồ đập, kè, chống úng, chống hạn, chống xâm nhập mặn, chống sạt lở, chống sụt lún đất, chống lũ quét, chống sét; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền, nhà kết hợp sơ tán dân và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai.”

- *Công trình chống xâm nhập mặn*: Hiện nay, do triều cường, nước biển dâng và biến đổi khí hậu nên nước mặn lấn sâu hơn vào sông. Năm 2016 tại sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây xâm nhập mặn vào sâu 90 km, trên sông Tiền, sông Hậu xâm nhập mặn vào sâu 30-40km. Cho nên, việc xây dựng các công ngăn mặn, giữ ngọt để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt cho Nhân dân và các hoạt động kinh tế khác là cần thiết.

- *Công trình chống lũ quét*: Công trình này sẽ hạn chế được những hậu quả nghiêm trọng xảy ra do lũ quét, lũ bùn đá. Tại các nước trên thế giới như Nhật Bản, Đài Loan đã xây dựng rất nhiều loại công trình này (công trình SABO). Hiện nay tại Việt Nam đang được nghiên cứu xây dựng ở các tỉnh miền núi phía Bắc và miền Trung.

- *Công trình chống sét*: Là công trình xây dựng để chống sét trên một phạm vi rộng lớn, bảo vệ an toàn cho 2,5 km. Thực tế, do yếu tố địa chất, do yếu tố tiêu khí hậu có những vùng rất nhiều sét như Đồng Tháp, Thái Nguyên. Hiện nay Đồng Tháp đã lắp 12 trạm tại 12 huyện, mỗi một trạm bảo vệ an toàn

cho 2,5 km. Ngoài ra, công trình này còn có công năng cảnh báo trước khi có sét để chủ động ứng phó, đảm bảo an toàn cho cả một vùng dân cư.

- *Công trình kè*: Trong thời gian vừa qua, công trình này đã được xây dựng trên phạm vi cả nước dưới các dạng công trình như: kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển... Luật bổ sung kè là 1 loại công trình phòng chống thiên tai để có cơ sở pháp lý cho việc đầu tư, xây dựng, quản lý và sử dụng.

c) Chính sách của Nhà nước trong phòng, chống thiên tai

Tại khoản 2 Điều 1 bổ sung chính sách: “*Ưu tiên bố trí nguồn lực nghiên cứu, điều tra cơ bản, xây dựng và triển khai các chương trình khoa học công nghệ trong phòng, chống thiên tai; tăng cường các giải pháp khắc phục hậu quả thiên tai*” và chính sách “*Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện nâng cao năng lực cho người làm công tác phòng, chống thiên tai; huấn luyện, cung cấp phương tiện, trang thiết bị và có chính sách cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã*”.

Trong cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 hiện nay thì khoa học và công nghệ đóng vai trò là một nguồn lực quan trọng cho công tác phòng, chống thiên tai. Để chủ động ứng phó với tình hình thiên tai ngày càng khốc liệt thì khoa học công nghệ phải đi trước một bước để nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ mới trong và ngoài nước. Việc nghiên cứu và ứng dụng này cần được nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực để giải quyết được những vấn đề mang tính tổng thể, dài hạn trong phòng, chống thiên tai.

Hiện nay, các lực lượng tham gia công tác phòng, chống thiên tai chỉ chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, chưa được đào tạo, huấn luyện, cung cấp trang bị để thực hiện nhiệm vụ. Với tình hình thiên tai diễn biến ngày càng khốc liệt, không theo quy luật đòi hỏi phải có một lực lượng được đào tạo bài bản, tinh thông nghiệp vụ, được cung cấp trang thiết bị để sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống do thiên tai gây ra, chỉ đạo, chỉ huy kịp thời, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật nhằm giảm nhẹ rủi ro thiên tai xuống mức thấp nhất, đồng thời để tạo động lực và khuyến khích cho người làm công tác phòng, chống thiên tai bằng chế độ đãi ngộ xứng đáng, yên tâm.

d) Nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai

Nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai được quy định tại Điều 6 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 6. Nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai

1. Nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai bao gồm:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn là lực lượng tại chỗ thực hiện hoạt động phòng, chống thiên tai;

b) Dân quân tự vệ là lực lượng tại chỗ thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai của địa phương và sự điều động của người có thẩm quyền;

c) Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và là lực lượng nòng cốt trong công tác sơ tán người, phương tiện, tài sản, cứu hộ, cứu nạn, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội theo sự điều động của người có thẩm quyền;

d) Tổ chức, cá nhân tình nguyện tham gia hỗ trợ hoạt động phòng, chống thiên tai thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo sự chỉ huy của người có thẩm quyền;

đ) Người làm công tác phòng, chống thiên tai tại cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai.

2. Lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã được thành lập ở cấp xã, hoạt động kiêm nhiệm, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định trên cơ sở nguồn nhân lực quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, bao gồm dân quân ở thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; dân quân ở cấp xã và tổ chức khác tại địa phương thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai của địa phương.

3. Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã quy định tại khoản 2 Điều này.”.

Theo đó, Luật đã bổ sung quy định lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai được thành lập ở cấp xã, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập trên cơ sở dân quân ở thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; dân quân ở cấp xã và tổ chức khác tại địa phương thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai của địa phương. Thực tiễn, hiện nay các địa phương đã xây dựng lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã bao gồm dân quân tự vệ và các tổ chức khác như: hội chữ thập đỏ, hội phụ nữ, đoàn thanh niên... để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai tại chỗ và đã phát huy được hiệu quả tốt trong thời gian qua. Theo báo cáo của các địa phương, tính đến tháng 6/2019, cả nước có 8.386 xã/11.162 xã chiếm 75% số xã đã có lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã.

Thời gian qua, thực tế thiên tai xảy ra trên các địa phương: Lào Cai, Sơn La... lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã đã phát huy hiệu quả ngay từ giờ đầu, đặc biệt là khi lực lượng chuyên nghiệp chưa kịp tiếp ứng đối

với các khu vực bị chia cắt và cô lập. Ví dụ, trong trận lũ lịch sử ở bản Hua Nậm, xã Nậm Pấm của Sơn La, bản số 5 có lực lượng xung kích rất sáng suốt huy động toàn lực lượng nòng cốt ngay lúc đó làm công tác sơ tán dân 11h đêm, do đó cả một thôn không bị thiệt hại về người, còn bản bên trên 39 người bị thiệt hại.

Tại Luật sửa đổi, bổ sung lần này quy định về lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã để có cơ sở pháp lý, chế độ chính sách cho các đối tượng tham gia vào lực lượng này.

Luật cũng bổ sung “*Người làm công tác phòng chống thiên tai tại các cơ quan phòng chống thiên tai các cấp*” vào là một trong những nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai để có các chế độ, chính sách cho phù hợp khi ứng phó với thiên tai. Người làm công tác phòng, chống thiên tai đã được nêu tại Điều 42 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013. Tuy nhiên, nguồn nhân lực phòng, chống thiên tai quy định tại Điều 6 mới chỉ liệt kê có tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn, dân quân tự vệ, quân đội nhân dân, công an nhân dân, tổ chức, cá nhân tự nguyện tham gia, chưa quy định về những người làm công tác phòng, chống thiên tai khác thuộc các cơ quan từ Trung ương xuống địa phương cũng như các cá nhân được cấp có thẩm quyền huy động theo quy định. Vì vậy, việc bổ sung đảm bảo tính đầy đủ, toàn diện.

d) Vật tư, phương tiện, trang thiết bị cho phòng, chống thiên tai:

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 quy định về vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng cho phòng chống thiên tai để chuẩn bị sẵn sàng ứng phó khi xảy ra thiên tai tại khoản 4 Điều 1 như sau:

“1. Vật tư, phương tiện, trang thiết bị cho hoạt động phòng, chống thiên tai bao gồm vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai và vật tư, phương tiện, trang thiết bị khác của Nhà nước; huy động của tổ chức, cá nhân trên địa bàn; của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự chuẩn bị.

Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và quy định việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai.”.

Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 chưa có quy định về *vật tư, trang thiết bị chuyên dùng* cho phòng chống thiên tai như đập cao su chống tràn di động, rọ thép, bao tải cỡ lớn, bạt chống sóng, vật tư hộ đê... đã được nhà nước đầu tư nhiều năm, phải chuẩn bị sẵn sàng để ứng phó khi xảy ra thiên tai. Vì vậy, cần xác định rõ *vật tư, trang thiết bị chuyên dùng* trong Luật để tạo cơ sở pháp lý, thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức cá nhân thực hiện việc mua sắm, dự trữ, sử dụng và quản lý chặt chẽ vật tư, trang thiết bị này.

e) Nguồn tài chính cho phòng, chống thiên tai

Tại khoản 5 Điều 1 bổ sung nguồn tài chính cho công tác phòng chống thiên tai như sau: “*Nguồn khác theo quy định của pháp luật*” .

Trên thực tế, nguồn tài chính dành cho hoạt động phòng, chống thiên tai còn được sử dụng từ một số nguồn khác như nguồn vốn của các nhà đầu tư, doanh nghiệp để xây dựng, cải tạo, vận hành, kinh doanh, quản lý công trình hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai.

Vì vậy, việc bổ sung “*Nguồn khác theo quy định của pháp luật*” vào quy định tại Điều 8 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 là cần thiết để bao quát tất cả các nguồn tài chính cho phòng chống thiên tai; có thêm nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, tạo cơ sở pháp lý cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia vào lĩnh vực này.

g) Quỹ phòng, chống thiên tai ở Trung ương

Thực tiễn, khi thiên tai xảy ra, Việt Nam nhận được nhiều hỗ trợ nhân đạo, phi Chính phủ từ quốc tế thông qua Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai nhưng chưa có cơ chế quy định cụ thể về việc tiếp nhận và phân bổ kịp thời cho các địa phương sử dụng. Vì vậy, việc bổ sung quy định Quỹ phòng chống thiên tai ở Trung ương để tiếp nhận nguồn hỗ trợ nhân đạo từ quốc tế trong phòng chống thiên tai, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ngoài ngân sách nhà nước được kịp thời, đúng quy định, *điều tiết từ quỹ phòng chống thiên tai cấp tỉnh theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các nguồn hợp pháp khác.*

Ngoài ra, Luật cũng bổ sung nguyên tắc hoạt động của Quỹ Phòng chống thiên tai như sau:

“4. Nguyên tắc hoạt động của quỹ phòng chống thiên tai:

- a) Hoạt động không vì mục đích lợi nhuận;*
- b) Bảo đảm công khai, minh bạch, kịp thời, hiệu quả; quản lý, sử dụng đúng mục đích;*
- c) Hỗ trợ cho các hoạt động phòng chống thiên tai mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu” .*

Đồng thời giao Chính phủ quy định cụ thể để bảo đảm tính linh hoạt và thực hiện đúng tinh thần Chỉ thị 42-CT/TW của Ban Bí thư để hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra (khoản 7).

h) Bổ sung 01 điều về Điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai

Điều tra cơ bản là một hoạt động quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai, cần bổ sung vào Luật để tạo cơ sở pháp lý tổ

chức thực hiện. Các nguồn thông tin, cơ sở dữ liệu thu thập được qua quá trình điều tra cơ bản phòng chống thiên tai là căn cứ để các cơ quan chuyên môn đưa ra các quyết sách hiệu quả, kế hoạch, quy hoạch dài hạn trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực phòng, chống thiên tai. Tuy nhiên thực tiễn, các nguồn thông tin, cơ sở dữ liệu về phòng chống thiên tai như: cơ sở dữ liệu về hệ thống công trình phòng, chống thiên tai; cơ sở dữ liệu về công trình hạ tầng có liên quan đến phòng, chống thiên tai, ... chưa có hoặc không đầy đủ, phân tán tại nhiều cơ quan và các địa phương dẫn đến chưa đáp ứng được yêu cầu, chất lượng nên cần được phải được điều tra, cập nhật để phục vụ công tác chỉ đạo, chỉ huy và quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai. Luật đã bổ sung 01 điều về điều tra cơ bản phòng chống thiên tai, trong đó quy định cụ thể về nội dung công tác điều tra cơ bản phòng chống thiên tai để tạo chuyển biến trong việc thực hiện công tác này, cụ thể như sau:

“Điều 13a. Điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai

1. Điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất để thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước và hoạt động phòng, chống thiên tai.

2. Nội dung điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai gồm:

a) Hiện trạng về số lượng, chất lượng, năng lực của công trình phòng, chống thiên tai và công trình hạ tầng có liên quan đến phòng, chống thiên tai;

b) Hiện trạng về cơ cấu tổ chức, cơ chế chính sách, nhân lực, tài chính, trang thiết bị trong hoạt động phòng, chống thiên tai;

c) Hiện trạng hệ thống thông tin, quan trắc, giám sát thiên tai và các dữ liệu phòng chống thiên tai;

d) Tác động của biến đổi khí hậu đến diễn biến thiên tai; tác động của thiên tai đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; các loại hình thiên tai; hoạt động phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến phòng, chống thiên tai.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện, phê duyệt, công bố, quản lý kết quả điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để quản lý”.

i) Kế hoạch phòng, chống thiên tai

Khoản 10 Điều 1 sửa đổi, bổ sung về kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp tỉnh và cấp quốc gia như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Xác định nội dung, biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai, chú ý khu vực nguy hiểm và đối tượng dễ bị tổn thương, trong đó tập trung xây dựng kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông thuộc tỉnh; kế hoạch phòng, chống bão mạnh, siêu bão; kế hoạch phòng, chống lũ quét, sạt lở đất; kế hoạch phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn; kế hoạch phòng, chống sạt lở bờ sông do mưa lũ hoặc dòng chảy, sạt lở bờ biển;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 như sau:

“c) Xác định nội dung, biện pháp tổng thể, chương trình, đề án, dự án phòng, chống thiên tai phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai, chú ý khu vực nguy hiểm và đối tượng dễ bị tổn thương, trong đó tập trung xây dựng kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông; kế hoạch phòng, chống bão mạnh, siêu bão; kế hoạch phòng, chống lũ quét, sạt lở đất; kế hoạch phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn; kế hoạch phòng, chống sạt lở bờ sông do mưa lũ hoặc dòng chảy, sạt lở bờ biển;”.

Đây là các kế hoạch cụ thể phòng chống những loại hình thiên tai phổ biến, tác động lớn đã được Chính phủ chỉ đạo Bộ và các địa phương thực hiện trong thời gian qua, cần cụ thể hóa trong Luật làm cơ sở để tổ chức thực hiện, phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại hình thiên tai cụ thể.

Đồng thời bổ sung quy định giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương xây dựng Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương.

k) Đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai

Luật Phòng chống thiên tai năm 2013 đã quy định các hoạt động phải đảm bảo an toàn trước thiên tai cũng như không làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai. Tuy nhiên, Luật chỉ mới quy định hoạt động đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai đối với các dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, các công trình hạ tầng kỹ thuật mà chưa đề cập đến nội dung đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai trong quá trình quản lý, vận hành khai thác và sử dụng cũng như chưa quy định cụ thể các nội dung, đối tượng thực hiện và việc kiểm tra kiểm soát hoạt động đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai.

Trong quá trình thực hiện Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 đã phát sinh một số vấn đề như: (i) Chưa có quy định cụ thể về đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai cũng như việc kiểm tra, giám sát thực hiện yêu cầu phòng chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành khai thác và sử dụng khu khai thác tài nguyên, khoáng sản, khu đô thị, điểm, khu du lịch, khu công nghiệp, điểm dân

cư nông thôn, công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và các công trình hạ tầng kỹ thuật vẫn còn nhiều hoạt động làm gia tăng rủi ro thiên tai; (ii) Việc xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông, khu vực sản xuất, khu nghỉ dưỡng thiếu quan tâm yếu tố thiên tai; (iii) Việc triển khai thực hiện pháp luật về phòng, chống thiên tai đối với tổ chức, hộ gia đình và cá nhân chưa có hướng dẫn cụ thể dẫn đến nhận thức về thiên tai chưa cao cho nên người dân chưa có biện pháp phòng tránh kịp thời; (iv) Chưa có quy định chung về nội dung đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai; (v) Tiêu chí để thực hiện kiểm tra, giám sát các yêu cầu phòng chống thiên tai khi quản lý, vận hành khai thác sử dụng hoặc xây dựng, nâng cấp công trình phòng chống thiên tai, công trình phục vụ phòng chống thiên tai, công trình và các hoạt động có nguy cơ gia tăng rủi ro thiên tai.

Do đó, Luật đã bổ sung Điều 18a quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong giai đoạn quản lý, sử dụng công trình. Đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 19 quy định bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai trong giai đoạn đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp khu đô thị, điểm, khu du lịch, khu công nghiệp, điểm dân cư nông thôn; công trình phòng chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật, cụ thể:

“Điều 18a. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình

1. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải thực hiện nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quy chuẩn kỹ thuật, quy định do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của mình có trách nhiệm thực hiện các tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định chung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, ban hành quy định cụ thể bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này và tổ chức kiểm tra việc thực hiện.

5. Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra việc thực hiện các tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với hộ gia đình, cá nhân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Quy chuẩn kỹ thuật phục vụ việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình quy định tại khoản 1 Điều này phải có nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai”.

“Điều 19. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác

1. Chủ đầu tư khi lập và thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai, bao gồm:

a) Hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai và bảo đảm tính ổn định của công trình trước thiên tai.

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về xây dựng và pháp luật về quy hoạch.

2. Người quyết định đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong hồ sơ dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác trước khi phê duyệt dự án và quyết định đầu tư.

3. Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân khi xây dựng mới hoặc nâng cấp công trình, nhà ở áp dụng tiêu chuẩn có nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai.

4. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng công trình phải có nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai”.

l) Dự báo, cảnh báo và truyền tin về thiên tai

Khoản 11 Điều 1 quy định sửa đổi, bổ sung quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin về thiên tai như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

1. Thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai phải kịp thời, đủ độ tin cậy, phù hợp với nhu cầu của nhiều đối tượng được chuyển tải bằng Tiếng Việt, đặc biệt quan tâm đến đối tượng dễ bị tổn thương và trong trường hợp cần thiết được chuyển tải bằng tiếng dân tộc thiểu số.

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2 như sau:

c) Bản tin dự báo, cảnh báo cháy rừng do tự nhiên phải bảo đảm thông tin về khu vực, loại rừng, diện tích, cấp độ rủi ro cháy.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ban hành bản tin dự báo, cảnh báo về thiên tai liên quan đến khí tượng, thủy văn và hải văn. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành bản tin dự báo, cảnh báo cháy rừng do tự nhiên”.

Luật sửa đổi quy định về thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai phải “chính xác” thành “đủ độ tin cậy” để phù hợp với thực tiễn về công tác thông tin dự báo, cảnh báo về thiên tai. Trên thực tế, việc dự báo chính xác tuyệt đối là không thể làm được, các nước tiên tiến trên thế giới cũng quy định như vậy. Quy định như trên để phù hợp, thống nhất với Luật Khí tượng thủy văn năm 2015.

Bổ sung nội dung chính của bản tin dự báo, cảnh báo về cháy rừng do đây là một dạng thiên tai đặc thù, gây thiệt hại nặng nề. Vì vậy, cần phải có bản tin dự báo, cảnh báo để chủ động phòng ngừa, ứng phó, giảm thiểu thiệt hại do cháy rừng gây ra. Đồng thời, giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành bản tin dự báo, cảnh báo liên quan đến cháy rừng.

m) Tình huống khẩn cấp, dự án khẩn cấp phòng, chống thiên tai

Tại khoản 15 Điều 1 quy định: “4. Chính phủ quy định cụ thể các cơ quan có trách nhiệm truyền tin; tần suất, thời lượng phát tin chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai; mạng lưới thông tin, trang thiết bị phục vụ hoạt động chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai; tình huống khẩn cấp về thiên tai; các loại dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai cần thực hiện để khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố bất khả kháng”.

Thời gian qua, trước diễn biến bất thường, cực đoan của thiên tai, đe dọa đến sự an toàn tính mạng và tài sản của Nhân dân, một số địa phương đã chủ động ban bố “Tình trạng khẩn cấp” trong thiên tai trên địa bàn nhằm triển khai, áp dụng các biện pháp ứng phó khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai. Tuy nhiên, theo quy định của Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp việc ban bố “Tình trạng khẩn cấp” trong thiên tai của các địa phương chưa phù hợp về thẩm quyền. Vì vậy, cần quy định tình huống khẩn cấp về thiên tai để các địa phương có thể kịp thời ứng phó với các trường hợp thiên tai trên địa bàn, không trái với Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp.

n) Huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ

Tại khoản 19 Điều 1 quy định:

“2. Thâm quyền huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thâm quyền huy động nguồn lực của Nhà nước theo thâm quyền để phục vụ công tác cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về dự trữ quốc gia. Việc hỗ trợ dài hạn thực hiện theo kế hoạch hằng năm.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai để hỗ trợ hoạt động phòng, chống thiên tai, ưu tiên cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật này.

c) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện vận động quyên góp, tiếp nhận và phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ vận động quyên góp, tiếp nhận nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn và chuyển giao cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội Chữ thập đỏ Việt Nam ở địa phương phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp tiếp nhận, phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn.

d) Tổ chức, cá nhân được phép quyên góp từ cộng đồng theo quy định của pháp luật có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân nơi được hỗ trợ để thực hiện cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn.

đ) Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai có trách nhiệm kêu gọi, tiếp nhận các khoản hỗ trợ khẩn cấp từ quốc tế trong các tình huống khẩn cấp về thiên tai và chuyển giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ”.

Việc huy động quyên góp cứu trợ, hỗ trợ thiên tai là hoạt động mang tính nhân đạo xã hội nhằm có thêm nguồn lực xã hội khắc phục hiệu quả, kịp thời khó khăn của người dân vùng bị thiên tai về cả vật chất và tinh thần; mang tính truyền thống lá lành đùm lá rách, tương thân tương ái của người Việt. Hoạt động này đã trở nên thường xuyên mỗi khi có thiên tai lớn. Đây là nguồn lực không nhỏ; trong điều kiện nguồn lực từ ngân sách nhà nước còn hạn chế việc mở rộng thâm quyền vận động, quyên góp để đa dạng hóa, bổ sung nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước cho công tác cứu trợ, hỗ trợ thiên tai là rất cần thiết.

Sau khi tiếp nhận, các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm chuyển giao nguồn lực đã vận động, quyên góp, tiếp nhận được cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ.

Ngoài ra, Luật bổ sung thẩm quyền kêu gọi, tiếp nhận các khoản hỗ trợ khẩn cấp nước ngoài trong các tình huống khẩn cấp về thiên tai cho Ban Chỉ đạo Quốc gia về Phòng chống thiên tai nhằm huy động được nhiều nguồn lực hơn cho công tác khắc phục hậu quả thiên tai. Nhiệm vụ này của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai đã được quy định tại Nghị định số 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai.

o) Về khoa học, công nghệ, hợp tác quốc tế trong phòng, chống thiên tai

Khoản 21 Điều 1 quy định 01 điều về khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế như sau:

“Điều 39a. Khoa học và công nghệ trong phòng, chống thiên tai

1. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới để nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, theo dõi, giám sát, truyền tin các loại hình thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu và các hoạt động có thể làm gia tăng rủi ro thiên tai.

2. Nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, vật liệu mới để nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý, sử dụng công trình phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; bảo đảm an toàn công trình đê điều, công trình phòng, chống sạt lở, sụt lún đất, hồ, đập và công trình phòng, chống thiên tai khác”.

Thực tiễn, với tiến bộ khoa học và công nghệ hiện nay thì khoa học và công nghệ đóng vai trò là một nguồn lực quan trọng cho công tác phòng, chống thiên tai. Hiện ở nhiều địa phương đã sử dụng nhiều giải pháp kỹ thuật ứng phó với thiên tai tiết kiệm chi phí, thân thiện với môi trường như sử dụng kè sinh thái thay cho kè cứng; kè du lịch với túi vải địa kỹ thuật ở khu vực xói lở mạnh (đối với khu vực bờ biển, giá thành rẻ); kè phá sóng từ xa hoặc trồng rừng phòng hộ chắn sóng ở các vị trí xung yếu.

Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 chưa có quy định cụ thể đối với khoa học, công nghệ trong phòng chống thiên tai, cần bổ sung để tạo hành lang pháp lý, khuyến khích, đẩy mạnh công tác khoa học công nghệ chuyên ngành, đóng góp nâng cao năng lực công tác phòng chống thiên tai.

p) Về cơ quan tham mưu, giúp việc cho Ban Chỉ huy Phòng chống

thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh

Thực tiễn hiện nay, tại cấp tỉnh có đã có Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn; tất cả các thành viên của bộ phận này đều hoạt động kiêm nhiệm nên không đáp ứng được yêu cầu. Vì vậy, cần có bộ phận chuyên trách phòng, chống thiên tai làm nhiệm vụ văn phòng thường trực để theo dõi, tham mưu thường xuyên, liên tục cho Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. Bộ phận chuyên trách này sử dụng chính đội ngũ cán bộ, công chức hiện có, đang kiêm nhiệm công tác phòng chống thiên tai Chi cục Thủy lợi. Hiện nay, trên toàn quốc có 03 tỉnh có bộ phận chuyên trách hoạt động hiệu quả, gồm Lào Cai, Đắk Lắk, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai đã yêu cầu: kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về công tác phòng, chống thiên tai theo hướng tập trung, thống nhất, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, khắc phục tình trạng phân tán, chồng chéo. Nâng tầm hoạt động của cơ quan phòng chống thiên tai các cấp theo hướng chuyên trách. Vì vậy, việc kiện toàn bộ phận tham mưu cho Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh làm việc chuyên trách là cần thiết. Luật đã bổ sung quy định “*Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh sử dụng bộ phận hiện có của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm chuyên trách để tham mưu, giúp việc*”, việc bổ sung quy định này để phù hợp với Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết 19-NQ/TW, Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai (tại Mục 5 của Chỉ thị xác định: nâng tầm hoạt động của cơ quan phòng chống thiên tai các cấp theo hướng chuyên trách, trên cơ sở sắp xếp lại tổ chức bộ máy hiện có, xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp, có trình độ, kỹ năng nghiệp vụ cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới).

2. Sửa đổi, bổ sung Luật Đê điều

a) Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều

Tại khoản 3 Điều 2 quy định như sau:

“2. Việc cấp giấy phép cho những hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này phải căn cứ vào quy chuẩn kỹ thuật về đê điều, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành. Khi cấp giấy phép cho những hoạt động quy định tại các điểm a, b, c và h khoản 1 Điều này đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

Hoạt động nạo vét luồng lạch ở các tuyến sông có đê để đảm bảo giao thông thủy được pháp luật cho phép. Luật Đê điều quy định hoạt động này phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép. Thực tế, việc cấp phép cho hoạt động này còn nhiều bất cập; một số dự án cấp phép trong phạm vi bảo vệ đê điều gây sạt, trượt, hư hỏng công trình đê điều, đe dọa đến an toàn tuyến đê. Vì vậy, cần bổ sung quy định hoạt động nạo vét luồng lạch đối với tuyến sông có đê từ cấp III trở lên phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước, đảm bảo an toàn đê điều.

b) Bổ sung quy định về bãi nổi, cù lao

Tại điểm a khoản 7 Điều 2 sửa tên Điều 26 và Điều 27 Luật Đê điều, theo đó bổ sung quy định việc *sử dụng bãi nổi, cù lao nơi chưa có công trình xây dựng và việc xử lý công trình, nhà ở hiện có ở bãi nổi, cù lao*.

Bãi nổi và cù lao là hai vùng đất nằm trong phạm vi lòng sông giữa hai đê. Trong thực tiễn, một số bãi nổi, cù lao đã có khu dân cư tồn tại; một số địa phương xuất hiện nhu cầu khai thác quỹ đất tại các bãi nổi, cù lao để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong đó có xây dựng công trình.

Thực tiễn, một số bãi nổi, cù lao đã có khu dân cư, công trình tồn tại như các bãi nổi trên sông Lam thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, khu du lịch tại bãi nổi La Phù trên sông Đà thuộc tỉnh Phú Thọ.... Tại một số địa phương xuất hiện nhu cầu khai thác quỹ đất tại các bãi nổi, cù lao như tỉnh Nghệ An đề xuất Dự án Khu dịch vụ du lịch, khách sạn tại xóm 7, xã Hưng Lợi, huyện Hưng Nguyên; tỉnh Hà Tĩnh đề xuất Dự án Khu đô thị sinh thái, du lịch đảo Xuân Giang 2 và vùng ven sông Lam, huyện Nghi Xuân; tỉnh Hải Dương đề xuất Dự án Khu phức hợp sân golf, vui chơi và nghỉ dưỡng sinh thái bãi Soi trên sông Thái Bình, huyện Tứ Kỳ - Thanh Hà; tỉnh Thái Bình đề xuất Dự án đầu tư sân golf quốc tế và dịch vụ du lịch cao cấp tại bãi Tam Tỉnh trên sông Hồng, huyện Hưng Hà...

Tuy nhiên, Điều 26, Điều 27 Luật Đê điều chỉ quy định quản lý ở bãi sông, chưa có quy định đối với bãi nổi, cù lao. Vì vậy, cần bổ sung để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đảm bảo không gian thoát lũ, chứa lũ của tuyến sông, an toàn đê điều như đối với bãi sông đã quy định tại Điều 26, Điều 27.

c) Xây dựng, cải tạo cầu qua sông có đê

Tại khoản 4 Điều 2 bổ sung quy định như sau:

“b) Việc xây dựng cầu qua sông có đê phải bảo đảm thoát lũ, thông thoáng dòng chảy; an toàn đê điều theo quy định của Luật này và bảo đảm giao thông đường thủy theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội

địa; vật liệu phế thải và lán trại trong quá trình thi công không được ảnh hưởng đến dòng chảy và phải được thanh thải sau khi công trình hoàn thành.

Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung bảo đảm thoát lũ, thông thoáng dòng chảy, an toàn đê điều đối với việc xây dựng cầu qua sông có đê”.

Theo quy định tại Luật Đê điều, khi xây dựng cầu qua sông có đê phải có cầu dẫn trên bãi sông. Tuy nhiên, quá trình thực thi Luật, quy định này chưa thực sự phù hợp với thực tiễn như tại những vị trí xây dựng cầu mới mà khoảng cách giữa hai tuyến đê lớn (như cầu Vĩnh Thịnh qua sông Hồng khoảng cách giữa 2 đê khoảng 4,5km, nhiều vị trí trên sông Đáy...); dự án cải tạo mở rộng cầu cũ đã có đường dẫn trên bãi sông mà quy định buộc phải xây dựng cầu dẫn (cầu Phù Đổng 2 trên sông Đuống,...). Tại những dự án này, chủ đầu tư các dự án đều đề nghị chỉ làm cầu dẫn trên dòng chính và một phần bãi sông, đảm bảo khẩu độ về yêu cầu thoát lũ, phần bãi sông còn lại đề nghị sử dụng giải pháp đắp đường dẫn (thay cho cầu dẫn như quy định của Luật) để giảm quy mô, chiều dài cầu, giảm chi phí đầu tư.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT

1. Đánh giá nguồn lực đảm bảo thi hành Luật

a) Về nguồn nhân lực

Dự án Luật có một số quy định liên quan đến nguồn nhân lực phòng chống thiên tai, quỹ Phòng chống thiên tai Trung ương, tuy nhiên, những vấn đề này được quy định trên cơ sở lực lượng hiện có, không đề xuất phát sinh mới về tổ chức nhân sự. Về cơ bản không ảnh hưởng lớn tới vấn đề tổ chức hành chính nhân sự cũng như việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

b) Về nguồn tài chính

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều nhằm tháo gỡ những bất cập, vướng mắc lớn, phù hợp với tình hình hiện nay. Vì vậy, nguồn tài chính thực hiện theo Luật Phòng, chống thiên tai và Luật hiện hành.

VI. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều có hiệu lực từ ngày 01/7/2021. Để bảo đảm các quy định mới của Luật được triển khai kịp thời, thống nhất, hiệu quả, Chính phủ sẽ chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành có liên quan triển khai các hoạt động sau:

1. Xây dựng văn bản quy định chi tiết

Sau khi Luật được thông qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1109/QĐ-TTg ngày 24/7/2020 về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 9, theo đó Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao trách nhiệm tham mưu xây dựng 07 văn bản quy định chi tiết. Trong đó: 02 Nghị định, 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 03 thông tư. Cụ thể:

(1) Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 160/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai.

(2) Nghị định thay thế Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai và Nghị định 83/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2014/NĐ-CP.

(3) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và quy định việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai.

(4) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung bảo đảm thoát lũ, thông thoáng dòng chảy, an toàn đê điều đối với việc xây dựng cầu qua sông có đê.

(5) Thông tư hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương.

(6) Thông tư ban hành quy định chung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai và quy định cụ thể bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình phòng, chống thiên tai.

(7) Sửa đổi, bổ sung Thông tư 46/2011/TT-BNNPTNT về trình tự thực hiện việc chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đê điều.

2. Xây dựng kế hoạch triển khai thi hành: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

3. Tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến các nội dung mới của Luật.

4. Xây dựng sổ tay hướng dẫn cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện./.